

BÁO CÁO

Rà soát các văn bản của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Luật Tương trợ tư pháp về dân sự

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020), Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020), để hoàn thiện hồ sơ Luật Tương trợ tư pháp về dân sự (dự thảo Luật), Bộ Tư pháp thực hiện rà soát các văn bản của Đảng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Luật và trân trọng báo cáo, đề xuất như sau:

I. VỀ MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI RÀ SOÁT

1. Mục đích

Rà soát các văn bản của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Luật để đánh giá việc thể chế hoá các đường lối, chủ trương của Đảng và tính thống nhất, đồng bộ của dự thảo Luật với hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

2. Yêu cầu

- Tuân thủ quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP; bám sát mục đích, yêu cầu, nội dung rà soát theo quy định.

- Rà soát đầy đủ các văn bản, nghị quyết của Đảng và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Đối tượng, phạm vi

Đối tượng, phạm vi rà soát là các văn bản của Đảng và những quy định pháp luật thuộc lĩnh vực tương trợ tư pháp (TTTP) về dân sự do cơ quan thẩm quyền ở Trung ương ban hành còn hiệu lực, tính đến tháng 6/2024.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

- Số lượng văn bản của Đảng liên quan đến TTTP về dân sự: 08 văn bản (Phụ lục I).

- Số lượng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến TTTP về dân sự: 20 văn bản (Phụ lục II), trong đó:

- + Luật, Bộ luật: 13 văn bản;
- + Pháp lệnh: 01 văn bản;
- + Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội: 01 văn bản;
- + Nghị định: 02 văn bản;
- + Thông tư, thông tư liên tịch: 03 văn bản.

1. Thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự

Về tổng thể dự thảo Luật TTTP về dân sự đã thể chế hoá các chủ trương, đường lối của Đảng về TTTP trong lĩnh vực dân sự, thực hiện các nhiệm vụ về hoàn thiện hệ thống pháp luật đảm bảo yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước, nội luật hoá các điều ước quốc tế; hoàn thiện pháp luật đáp ứng nhu cầu hợp tác quốc tế trong lĩnh vực pháp luật và tư pháp thực hiện chủ trương hội nhập quốc tế sâu rộng và hiệu quả; hoàn thiện pháp luật trong nước làm cơ sở cho việc ký kết các điều ước quốc tế TTTP về dân sự đã được đề ra tại các văn bản, nghị quyết của Đảng.

2. Về sự phù hợp của dự thảo Luật với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tương trợ tư pháp dân sự

Qua việc rà soát, đánh giá từng điều khoản cụ thể trong dự thảo Luật với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành cho thấy về nội dung dự thảo Luật phù hợp Hiến pháp và cơ bản thống nhất với các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan. Bên cạnh đó, khi xây dựng dự thảo Luật, Bộ Tư pháp có tham khảo các dự thảo luật, nghị quyết có liên quan đang trình Quốc hội thông qua hoặc đã được đưa vào Chương trình xây dựng Luật của Quốc hội để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật (Phụ lục III).

a. Về một số quy định chung

Dự thảo có một chương riêng tập hợp các nội dung cần quy định chung tại **Chương I. Những quy định chung**: gồm 11 điều quy định: phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự, giải thích một số thuật ngữ, nguyên tắc tương trợ tư pháp; áp dụng pháp luật trong tương trợ tư pháp, ngôn ngữ, thẩm quyền tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự, hợp pháp hóa lãnh sự, triệu tập người làm chứng, người giám định và chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.

Về cơ bản nội dung các điều khoản tại chương này kế thừa các quy định tại Chương I Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 (Luật TTTP), một số điều khoản

được bổ sung, sửa đổi để cụ thể hoá chính sách xây dựng Luật TTTP về dân sự đã được phê duyệt, cụ thể: quy định rõ điều kiện để áp dụng pháp luật nước ngoài trong trường hợp không có điều ước quốc tế (ĐUQT) hoặc ĐUQT không quy định; Không quy định trực tiếp và chặt chẽ về nguyên tắc có đi có lại mà tiếp cận linh hoạt hơn bằng bổ sung trường hợp có thể từ chối thực hiện TTTP của nước ngoài khi có căn cứ cho rằng nước đó không hợp tác thực hiện TTTP của Việt Nam; Bổ sung nguyên tắc thực hiện yêu cầu TTTP về dân sự không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

b. Về thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam

Nội dung này được quy định tại **Chương II. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam**, gồm 8 điều, quy định về thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục tiếp nhận và giải quyết yêu cầu TTTP của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam gửi đi nước ngoài, thực hiện TTTP theo phương thức điện tử, thực hiện yêu cầu TTTP khác, giá trị pháp lý của kết quả TTTP và thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến của đương sự.

Về cơ bản các quy định tại Chương này kế thừa quy định tại Chương II Luật TTTP hiện hành và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Toà án nhân dân tối cao quy định trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự (Thông tư liên tịch 12). Các quy định về việc thực hiện theo phương thức điện tử và kết quả thực hiện theo phương tiện điện tử phù hợp với luật Giao dịch điện tử. Luật quy định về thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến của Việt Nam ra nước ngoài để đáp ứng tốt hơn nhu cầu hợp tác trong giải quyết các vụ việc dân sự. Thẩm quyền yêu cầu TTTP về dân sự cũng phù hợp với Luật Tổ chức tòa án nhân dân, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật thi hành án dân sự.

c. Về thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài

Dự thảo Luật quy định một chương riêng về *Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài (Chương III)* với 8 điều quy định về thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục tiếp nhận và giải quyết yêu cầu TTTP về dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài gửi đến Việt Nam; từ chối, hoãn thực hiện TTTP của nước ngoài, thực hiện yêu cầu TTTP theo phương thức điện tử; thực hiện các yêu cầu TTTP khác; thu thập lấy lời khai trực tuyến của nước ngoài.

Nhìn chung, các quy định tại Chương này kế thừa quy định tại Chương II Luật TTTP hiện hành và Thông tư liên tịch số 12, phù hợp với các quy định có liên quan của Luật Tổ chức tòa án nhân dân, Luật giao dịch điện tử, Luật Bưu chính. Riêng đối với quy định về Thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến. Pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam chưa có quy định về phương thức này. Tuy nhiên, thực tiễn đã có một số quốc gia đề nghị Việt Nam phối hợp trong thu thập

chứng cứ qua câu truyền hình. Quy định tại dự thảo luật tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện yêu cầu thu thập chứng cứ trực tuyến tại Việt Nam.

d. Về trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan có thẩm quyền khác và điều kiện bảo đảm

Trách nhiệm/Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước có liên quan trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự được quy định tại Chương IV (10 điều) quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan trong TTTP về dân sự và kinh phí thực hiện TTTP. Nội dung của này về cơ bản kế thừa các quy định tương ứng tại Luật TTTP hiện hành, Nghị định 92 của Chính phủ và Thông tư liên tịch 12 và có sửa đổi (chủ yếu là về kỹ thuật, ngôn ngữ pháp lý) đảm bảo tính khả thi, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành.

đ. Về điều khoản thi hành

Chương V. Điều khoản thi hành

Dự thảo Luật sử dụng thuật ngữ “tương trợ tư pháp” thay thế cho “ủy thác tư pháp” được sử dụng tại Luật TTTP hiện. Trên cơ sở rà soát các quy định có thuật ngữ “ủy thác tư pháp” tại BLTTDS 2015, Luật Tổ tụng hành chính, Luật Phí, lệ phí, Luật cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, Điều 45 dự thảo Luật quy định cụ thể về sửa đổi, bổ sung hai thuật ngữ nêu trên tại các luật có liên quan. Quy định này đảm bảo tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật sau khi Luật TTTP về dân sự có hiệu lực thi hành.

Trên đây là báo cáo của Bộ Tư pháp về rà soát các văn bản của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Luật Tương trợ tư pháp về dân sự, xin kính trình Chính phủ.

(Xin gửi kèm theo Phụ lục chi tiết kết quả rà soát các quy định pháp luật có liên quan đến dự án Luật Tương trợ tư pháp về dân sự)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, Vụ PLQT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Khánh Ngọc



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

DANH MỤC VĂN BẢN CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT

(Kèm theo Báo cáo số 477/BC-BTP ngày 27/ 11/2024 của Bộ Tư pháp)

STT	Tên văn bản	Nội dung
1	Nghị quyết số: 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 (Nghị quyết 48)	Mục II.6 đề ra định hướng xây dựng và hoàn thiện pháp luật về hội nhập quốc tế trong lĩnh vực TTTP là: Ký kết và gia nhập các công ước quốc tế về chống khủng bố quốc tế, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, chống rửa tiền, chống tham nhũng, các hiệp định tương trợ tư pháp. Chú trọng việc nội luật hoá những điều ước quốc tế mà Nhà nước ta là thành viên liên quan đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Sớm ban hành Luật dẫn độ tội phạm và chuyển giao người bị kết án phạt tù.
2	Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 (Nghị quyết 49)	Mục III.2.6 yêu cầu thực hiện nhiệm vụ tăng cường hợp tác quốc tế về tư pháp: Tổ chức thực hiện tốt các điều ước quốc tế mà Nhà nước ta đã tham gia. Tiếp tục ký kết hiệp định tương trợ tư pháp với các nước khác, trước hết là với các nước láng giềng, các nước trong khu vực và các nước có quan hệ truyền thống.
3	Kết luận số 83-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tổng kết thực hiện Nghị quyết 48	Mục 2.2 yêu cầu tập trung vào thể chế hoá Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII những nội dung đã được đề ra trong Nghị quyết 48 và các văn kiện của Đảng nhưng chưa được thể chế hoá và những vấn đề mới nảy sinh do thực tiễn đòi hỏi.
4	Kết luận số 84-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị	Mục 2.1 yêu cầu tiếp tục quán triệt và thực hiện các quan điểm, định hướng cải cách tư pháp nêu trong Nghị quyết 49; Mục 2.2 yêu cầu hoàn thiện chính sách, pháp luật về hình sự, dân sự, tố tụng tư pháp...

	quyết 49	
5	Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 về hội nhập quốc tế	<p>Nêu định hướng: “Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác song phương về quốc phòng, an ninh với các nước láng giềng, các nước ASEAN, các nước lớn, các nước bạn bè truyền thống, từng bước đưa hợp tác đi vào chiều sâu, hiệu quả. Chủ động phát hiện, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch lợi dụng hội nhập quốc tế để xâm phạm an ninh quốc gia nước ta. Đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các cơ quan an ninh, tình báo, cảnh sát các nước, trước hết là các nước láng giềng, các nước lớn; chủ động, tích cực tham gia các cơ chế hợp tác chống tội phạm xuyên quốc gia và đối phó với các thách thức về an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng, an ninh mạng, an ninh biển và các thách thức an ninh phi truyền thống khác”.</p>
6	Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng	<p>Báo cáo đã nêu phương hướng hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong đó khẳng định chủ trương: “Hoàn thiện pháp luật về TTTP phù hợp với pháp luật quốc tế”.</p>
7	Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII	<p>Nghị quyết tiếp tục khẳng định chủ trương hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện, xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển phù hợp với nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, hội nhập trên cơ sở định hướng: “Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, không ngừng nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam”.</p>
8	Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội	<p>Tại Mục 3, Phần IV. Nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết xác định tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững; tăng cường, chủ động hội nhập quốc tế đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc</p>

	chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới	trong tình hình mới; tiếp tục hoàn thiện cơ chế đề chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, thực chất, hiệu quả, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển theo đó có yêu cầu Hoàn thiện pháp luật điều chỉnh môi quan hệ giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế.
--	--	--



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP ĐÃ ĐƯỢC RÀ SOÁT
(Kèm theo Báo cáo số 477 /BC-BTP ngày 27 /M/2024 của Bộ Tư pháp)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
I. BỘ LUẬT, LUẬT, NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI					
1.	Bộ luật	92/2015/QH13	Tổ tụng dân sự	01/7/2016	
2.	Bộ luật	95/2015/QH13	Hàng hải Việt Nam	01/7/2017	
3.	Luật	08/2007/QH12	Tương trợ tư pháp	01/7/2008	
4.	Luật	26/2008/QH12	Thi hành án dân sự	01/7/2009	Đã được sửa đổi, bổ sung bởi: 1. Luật số 64/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015
5.	Luật	33/2009/QH12	Luật cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài	02/9/2009	
6.	Luật	49/2010/QH12	Bưu chính	17/6/2010	
7.	Luật	51/2014/QH13	Luật Phá sản	01/01/2015	
8.	Luật	93/2015/QH13	Tổ tụng hành chính	01/7/2016	

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
9.	Luật	97/2015/QH13	Luật Phí và lệ phí	01/01/2017	
10.	Luật	108/2016/QH13	Luật Điều ước quốc tế	01/7/2017	
11.	Luật	70/2020/QH14	Luật Thỏa thuận quốc tế 2020	01/7/2021	
12.	Luật	20/2023/QH15	Luật Giao dịch điện tử	01/7/2024	
13.	Luật	34/2024/QH15	Luật Tổ chức tòa án nhân dân	01/01/2025	
14.	Pháp lệnh	05/2008/UBTVQH 12	Pháp lệnh thủ tục bắt giữ tàu biển	01/7/2009	
15.	Nghị quyết	326/2016/UBTVQH H	Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án	01/01/2017	

II. NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

16.	Nghị định	92/2008/NĐ-CP	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật tương trợ tư pháp	Ban hành ngày 22/8/2008	
17.	Nghị định	111/2011/NĐ-CP	Quy định về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hoá lãnh sự	01/2/2013	

III. THÔNG TƯ, THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

18.	Thông tư liên tịch	12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC	Quy định trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự	6/12/2016	
19.	Thông tư	203/2016/TT-BTC	Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài	01/1/2017	

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung của văn bản	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
20.	Thông tư	144/2012/TT-BTC	Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác TTTP	4/9/2012	



BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III.

BẢNG RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN
DỰ THẢO LUẬT TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ

(Kèm theo Báo cáo số 477 /BC-BTP ngày 27 /M/2024 của Bộ Tư pháp)

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG		
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong tương trợ tư pháp về dân sự.	Luật Tương trợ tư pháp (Luật TTTP) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự, hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù giữa Việt Nam với nước ngoài; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong tương trợ tư pháp	Kế thừa quy định tại Điều 1 Luật TTTP
Điều 2. Đối tượng áp dụng Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có liên quan đến tương trợ tư pháp về dân sự với Việt Nam.	Luật TTTP Điều 2. Đối tượng áp dụng Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động tương trợ tư pháp với Việt Nam	Kế thừa quy định tại Điều 2 Luật TTTP
Điều 3. Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài bao gồm: 1. Tổng đạt giấy tờ; 2. Thu thập, cung cấp chứng cứ; 3. Triệu tập người làm chứng, người giám định;	Luật TTTP Điều 10. Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài bao gồm: 1. Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp về dân sự;	Kế thừa quy định của Điều 10 Luật TTTP Có sửa đổi theo hướng đưa nội dung thu thập chứng cứ lên trước nội dung về triệu tập người làm chứng, người giám định vì trong thực tế hoạt động

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>4. Các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác.</p>	<p>2. Triệu tập người làm chứng, người giám định; 3. Thu thập, cung cấp chứng cứ; 4. Các yêu cầu tương trợ tư pháp khác về dân sự.</p>	<p>thu thập, cung cấp chứng cứ có lượng yêu cầu nhiều hơn.</p>
<p>Điều 4. Giải thích từ ngữ Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. Tương trợ tư pháp về dân sự là việc hợp tác, hỗ trợ giữa cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện một hoặc một số hoạt động quy định tại Điều 3 của Luật này.</p> <p>2. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam là việc cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>3. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài là việc cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>4. Giấy tờ theo khoản 1 Điều 3 của Luật này là giấy tờ cần được tổng đạt theo pháp luật của nước yêu cầu.</p> <p>5. Đương sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân cần được tổng đạt giấy tờ hoặc có chứng cứ cần thu thập hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan khác trong yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>6. Kênh ngoại giao là phương thức tiếp nhận, chuyển giao các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự thông qua Bộ Ngoại giao và cơ quan đại diện của Việt Nam hoặc nước ngoài.</p>	<p>Luật TTTP Điều 6. Ủy thác tư pháp và hình thức thực hiện tương trợ tư pháp</p> <p>1. Ủy thác tư pháp là yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc thực hiện một hoặc một số hoạt động tương trợ tư pháp theo quy định của pháp luật nước có liên quan hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Tương trợ tư pháp được thực hiện trên cơ sở yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thông qua ủy thác tư pháp</p> <p>Thông tư liên tịch 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao quy định trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự (TTLT 12): Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Thông tư liên tịch này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Ủy thác tư pháp của Việt Nam là yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam đề nghị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thực hiện một hoặc một số hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự. 2. Ủy thác tư pháp của nước ngoài là yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đề nghị cơ quan có thẩm quyền Việt Nam thực hiện một hoặc một số hoạt</p>	<p>Đã rà soát, đưa các nội dung cần giải thích để thống nhất cách hiểu; bỏ định nghĩa về “ủy thác tư pháp” như giải thích tại Điều 44 dưới đây đồng thời sửa đổi, bổ sung các đạo luật có liên quan để đảm bảo thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
	<p>động tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>3. Người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam bao gồm:</p> <p>a) Dương sự quy định tại Điều 152 và Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đối với các yêu cầu tổng đạt văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ việc dân sự và tổng đạt quyết định kháng nghị, quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm;</p> <p>b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu thi hành bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài làm phát sinh ủy thác tư pháp ra nước ngoài.</p> <p>4. Người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự của nước ngoài là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có yêu cầu ủy thác tư pháp với Việt Nam.</p> <p>5. Công ước Tổng đạt là Công ước La Hay năm 1965 về tổng đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại.</p> <p>6. Kênh tổng đạt chính là cách thức gửi giấy tờ cần được tổng đạt thông qua cơ quan Trung ương của nước được yêu cầu theo quy định từ Điều 2 đến Điều 7 của Công ước Tổng đạt.</p> <p>7. Kênh lãnh sự gián tiếp là cách thức gửi giấy tờ cần được tổng đạt thông qua cơ quan đại diện lãnh sự của nước yêu cầu và cơ quan có thẩm quyền của nước được yêu cầu theo quy định tại đoạn 1 Điều 9 của Công ước Tổng đạt.</p> <p>8. Kênh ngoại giao gián tiếp là cách thức gửi giấy tờ cần được tổng đạt thông qua cơ quan đại diện ngoại giao của nước yêu cầu và cơ quan có thẩm quyền của nước được yêu cầu theo quy định tại đoạn 2 Điều 9 của Công ước</p>	

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
	<p>Tổng đạt.</p> <p>9. Kênh ngoại giao, lãnh sự trực tiếp là cách thức gửi giấy tờ cần được tổng đạt cho người nhận thông qua cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của nước gửi mà không thông qua cơ quan có thẩm quyền của nước nhận theo quy định tại Điều 8 của Công ước Tổng đạt.</p>	
<p>Điều 5. Áp dụng pháp luật</p> <p>1. Trưng trợ tư pháp về dân sự được thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp Luật này không quy định thì áp dụng pháp luật điều chỉnh lĩnh vực có yêu cầu trưng trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>2. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài trong trưng trợ tư pháp về dân sự theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>3. Trường hợp không có điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên không quy định thì việc áp dụng pháp luật nước ngoài được xem xét khi có đủ các điều kiện sau:</p> <p>a) Cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đề nghị bằng văn bản về việc áp dụng pháp luật của nước đó;</p> <p>b) Việc áp dụng pháp luật nước ngoài không trái với các nguyên tắc trưng trợ tư pháp về dân sự được quy định tại Điều 6 của Luật này.</p>	<p>Luật TTTP</p> <p>Điều 3. Áp dụng pháp luật</p> <p>1. Trưng trợ tư pháp được thực hiện theo quy định của Luật này; trường hợp Luật này không quy định thì áp dụng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, pháp luật tố tụng hình sự và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.</p> <p>2. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài chỉ được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên</p> <p>TTLT 12:</p> <p>Điều 4. Áp dụng pháp luật nước ngoài trong trưng trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Pháp luật nước ngoài được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật TTTP khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có điều ước quốc tế về trưng trợ tư pháp giữa Việt Nam và nước ngoài quy định về vấn đề này;</p> <p>b) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đề nghị áp dụng pháp luật của nước đó;</p> <p>c) Hậu quả của việc áp dụng pháp luật nước ngoài không</p>	<p>Kế thừa quy định tại Điều 3 Luật TTTP về áp dụng pháp luật nước ngoài.</p> <p>Luật hóa quy định của TTLT12 về điều kiện áp dụng pháp luật nước ngoài.</p> <p>Phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự 2015.</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
	<p>trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.</p> <p>2. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Ngoại giao xem xét, quyết định việc áp dụng pháp luật nước ngoài. Trong trường hợp không đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này hoặc việc áp dụng pháp luật nước ngoài không thực hiện được, Bộ Tư pháp trả lời bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài hoặc thông báo để Bộ Ngoại giao trả lời đối với các yêu cầu áp dụng pháp luật nước ngoài được gửi qua kênh ngoại giao.</p> <p>Bộ luật Dân sự 2015</p> <p>Điều 670. Trường hợp không áp dụng pháp luật nước ngoài</p> <p>1. Pháp luật nước ngoài được dẫn chiếu đến không được áp dụng trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Hậu quả của việc áp dụng pháp luật nước ngoài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam;</p> <p>....</p>	
<p>Điều 6. Nguyên tắc tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>Tương trợ tư pháp về dân sự được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p>	<p>Luật TTTP</p> <p>Điều 4. Nguyên tắc tương trợ tư pháp</p> <p>1. Tương trợ tư pháp được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp thì hoạt động tương trợ tư pháp được thực hiện trên nguyên tắc có đi có lại nhưng không trái pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế</p>	<p>Kế thừa quy định Điều 4 về nguyên tắc tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>Bộ quy định về áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong TTTP về dân sự và quy định tại điều về từ chối thực hiện TTTP về dân sự của nước ngoài.</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>Điều 7. Ngôn ngữ trong hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>Hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu hoặc dịch ra ngôn ngữ khác mà nước được yêu cầu chấp nhận, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên có quy định khác.</p>	<p>TTLT 12</p> <p>Điều 5. Áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>Cơ quan có thẩm quyền Việt Nam có thể từ chối thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự cho nước ngoài trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại trong tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật TTTP trong những trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Khi có căn cứ cho thấy phía nước ngoài không thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự cho Việt Nam. 2. Việc thực hiện tương trợ tư pháp đó trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. 	<p>Kế thừa quy định Điều 5 Luật TTTP</p> <p>Có chỉnh sửa lời văn của điều luật để đảm bảo ngắn gọn, xúc tích và khoa học hơn.</p>
<p>Điều 7. Ngôn ngữ trong hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>Hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu hoặc dịch ra ngôn ngữ khác mà nước được yêu cầu chấp nhận, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên có quy định khác.</p>	<p>Luật TTTP</p> <p>Điều 5. Ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài đã có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp thì ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp là ngôn ngữ được quy định trong điều ước quốc tế đó. 2. Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp thì hồ sơ phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu tương trợ tư pháp hoặc dịch ra một ngôn ngữ khác mà nước được yêu cầu chấp nhận. 3. Cơ quan lập hồ sơ yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp phải dịch hồ sơ ra ngôn ngữ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này 	<p>Kế thừa quy định Điều 5 Luật TTTP</p> <p>Có chỉnh sửa lời văn của điều luật để đảm bảo ngắn gọn, xúc tích và khoa học hơn.</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>Điều 8. Chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>Hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự không phải chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác hoặc theo yêu cầu của nước được yêu cầu.</p>	<p>Luật TTTT</p> <p>Điều 7. Hợp pháp hóa lãnh sự và việc công nhận giấy tờ, tài liệu ủy thác tư pháp</p> <p>1. Hợp pháp hóa lãnh sự là việc Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam hoặc cơ quan khác ở nước ngoài được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự chứng nhận chữ ký, con dấu trên giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận để sử dụng ở Việt Nam.</p> <p>2. Giấy tờ, tài liệu ủy thác tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận theo quy định của pháp luật nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận, nếu giấy tờ, tài liệu đó đã được hợp pháp hoá lãnh sự</p> <p>Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hoá lãnh sự (NĐ 111)</p> <p>Điều 2</p> <p>2. “Hợp pháp hóa lãnh sự” là việc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chứng nhận con dấu, chữ ký, chức danh trên giấy tờ, tài liệu của nước ngoài để giấy tờ, tài liệu đó được công nhận và sử dụng tại Việt Nam.</p> <p>Điều 9. Các giấy tờ, tài liệu được miễn chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự</p> <p>1. Giấy tờ, tài liệu được miễn chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên, hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.</p>	<p>Bộ quy định định nghĩa hợp pháp hóa vì đã được quy định bởi pháp luật chuyên ngành (Điều 2 Nghị định 111).</p> <p>Dự thảo quy định theo hướng hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự không cần hợp pháp hóa vì hiện nay hồ sơ yêu cầu TTTT của nước ngoài đến Việt Nam được gửi theo hai kênh: (1) có điều ước quốc tế với Việt Nam hoặc (2) chưa có điều ước quốc tế với Việt Nam. Đối với trường hợp 1 thì theo quy định tại các điều ước hồ sơ được miễn hợp pháp hóa. Trường hợp chưa có điều ước quốc tế với Việt Nam thì hồ sơ được gửi theo kênh ngoại giao, đây cũng thuộc trường hợp được miễn hợp pháp hóa theo quy định của Điều 9 NĐ 111.</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>Điều 9. Thẩm quyền tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>Bộ Tư pháp là cơ quan đầu mối tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và nước ngoài.</p>	<p>2. Giấy tờ, tài liệu được chuyển giao trực tiếp hoặc qua đường ngoại giao giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.</p> <p>3. Giấy tờ, tài liệu được miễn chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>4. Giấy tờ, tài liệu mà cơ quan tiếp nhận của Việt Nam hoặc của nước ngoài không yêu cầu phải hợp pháp hóa lãnh sự, chứng nhận lãnh sự phù hợp với quy định pháp luật tương ứng của Việt Nam hoặc của nước ngoài.</p>	<p>Kế thừa quy định tại Điều 62 Luật TTTP trong đó quy định về trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong tiếp nhận, chuyển giao, đơn đốc việc thực hiện các ủy thác tư pháp về dân sự</p>
<p>Điều 10. Triệu tập và bảo vệ người làm chứng, người giám định</p> <p>1. Cơ quan tiến hành tố tụng dân sự có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài có thể triệu tập người làm chứng, người giám định theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Giấy triệu tập phải ghi rõ điều kiện làm chứng, giám định và cam kết về việc bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, điều kiện ăn ở, đi lại, chi trả chi phí cho người làm chứng, người giám định.</p> <p>3. Cơ quan yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự phối hợp với cơ quan khác có thẩm quyền tạo điều kiện thuận lợi trong nhập cảnh, xuất cảnh theo quy định của pháp luật nước mình cho người làm chứng, người giám định.</p> <p>4. Người làm chứng, người giám định được triệu tập</p>	<p>Luật TTTP</p> <p>Điều 62. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp</p> <p>2. Tiếp nhận, chuyển giao, theo dõi, đơn đốc việc thực hiện các ủy thác tư pháp về dân sự.</p> <p>Luật TTTP</p> <p>Điều 8. Triệu tập và bảo vệ người làm chứng, người giám định</p> <p>1. Trong quá trình tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền có thể triệu tập người làm chứng, người giám định theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>2. Trong giấy triệu tập phải ghi rõ điều kiện làm chứng, giám định và cam kết về việc bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, điều kiện ăn ở, đi lại cho người làm chứng, người giám định.</p> <p>3. Người làm chứng, người giám định được tạo điều kiện thuận lợi trong nhập cảnh, xuất cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>4. Người làm chứng, người giám định được triệu tập đến</p>	<p>Kế thừa Điều 8 Luật TTTP và có chỉnh sửa đảm bảo lời văn khoa học, ngắn gọn và xúc tích hơn.</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử vì những lý do sau đây trước khi đến lãnh thổ nước yêu cầu:</p> <p>a) Cung cấp lời khai làm chứng, bản kết luận chuyên môn đối với vụ án mà người đó được triệu tập;</p> <p>b) Phạm tội ở nước yêu cầu;</p> <p>c) Có quan hệ với đối tượng đang bị điều tra, truy tố, xét xử về hình sự tại nước yêu cầu;</p> <p>d) Có liên quan đến vụ việc dân sự hoặc hành chính khác tại nước yêu cầu.</p> <p>5. Quyền không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử của người làm chứng, người giám định quy định tại khoản 4 Điều này chấm dứt nếu người đó không rời lãnh thổ nước yêu cầu sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu về việc không cần họ có mặt tại lãnh thổ nước này. Thời hạn này không tính vào thời gian mà người làm chứng, người giám định làm chứng, người giám định không thể rời lãnh thổ nước yêu cầu vì lý do bất khả kháng.</p>	<p>Việt Nam không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử vì những hành vi sau đây trước khi đến Việt Nam:</p> <p>a) Cung cấp lời khai làm chứng, bản kết luận chuyên môn đối với vụ án mà người đó được triệu tập;</p> <p>b) Phạm tội ở Việt Nam;</p> <p>c) Có quan hệ với đối tượng đang bị điều tra, truy tố, xét xử về hình sự tại Việt Nam;</p> <p>d) Có liên quan đến vụ việc dân sự hoặc hành chính khác tại Việt Nam.</p> <p>5. Quyền không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử của người làm chứng, người giám định quy định tại khoản 4 Điều này chấm dứt nếu người đó không rời Việt Nam sau thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về việc không cần thiết sự có mặt của họ tại Việt Nam. Thời hạn này không tính vào thời gian mà người làm chứng, người giám định không thể rời Việt Nam vì lý do bất khả kháng.</p>	<p>Luật hóa quy định khoản 3 Điều 6 TLLT 12</p> <p>Thực tiễn thực hiện cơ bản không có vướng mắc.</p> <p>Tuy nhiên, vẫn có trường hợp nhầm lẫn giữa phí, lệ phí và chi phí thực tế. Về cơ bản phí và lệ phí chỉ có tính án</p>
<p>Điều 11. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự là khoản tiền mà người có nghĩa vụ nộp phải chi trả cho việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự bao gồm:</p> <p>a) Phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>b) Lệ phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài;</p>	<p>TLLT12</p> <p>Điều 6. Chi phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự</p> <p>1. Người có nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Thông tư liên tịch này phải nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp, trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.</p> <p>2. Chi phí thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam bao gồm phí, lệ phí và chi phí thực tế phát sinh khi thực hiện</p>	<p>Điều 11. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự là khoản tiền mà người có nghĩa vụ nộp phải chi trả cho việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự bao gồm:</p> <p>a) Phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>b) Lệ phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài;</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>c) Lệ phí yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam; và</p> <p>d) Chi phí thực tế.</p> <p>2. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài do người có nghĩa vụ nộp của nước yêu cầu chi trả, trừ chi phí dịch vụ bưu chính công ích để tổng đạt giấy tờ của nước ngoài theo quy định tại Điều 36 của Luật này. Việt Nam và nước ngoài có thể ký kết điều ước quốc tế có quy định khác về nghĩa vụ chi trả chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>3. Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí được thực hiện theo quy định pháp luật về phí, lệ phí.</p> <p>4. Chính phủ quy định về người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự; mức thu, cơ quan có thẩm quyền thu và trình tự thu nộp chi phí thực tế thực hiện tương trợ tư pháp của Việt Nam và của nước ngoài.</p>	<p>Ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc gia liên quan.</p> <p>3. Chi phí thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài bao gồm phí, lệ phí và chi phí thực tế phát sinh khi thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>4. Mức thu, cơ quan có thẩm quyền thu và trình tự thu nộp phí, lệ phí ủy thác tư pháp của Việt Nam và ủy thác tư pháp về dân sự của nước ngoài được thực hiện theo quy định pháp luật về phí, lệ phí.</p> <p>5. Căn cứ nội dung yêu cầu ủy thác tư pháp cụ thể, chi phí thực tế thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:</p> <p>a) Chi phí dịch thuật, công chứng, chứng thực hồ sơ ủy thác tư pháp;</p> <p>b) Chi phí tổng đạt hồ sơ ủy thác tư pháp ở nước ngoài;</p> <p>c) Chi phí thu thập, cung cấp chứng cứ ở nước ngoài;</p> <p>d) Chi phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của quốc gia liên quan.</p> <p>6. Căn cứ nội dung yêu cầu ủy thác tư pháp cụ thể, chi phí thực tế thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài bao gồm một hoặc một số chi phí sau đây:</p> <p>a) Chi phí tổng đạt hồ sơ ủy thác tư pháp do tổ chức, cá nhân có chức năng tổng đạt thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam;</p> <p>b) Chi phí thu thập, cung cấp chứng cứ;</p> <p>c) Chi phí thực hiện ủy thác tư pháp theo yêu cầu đặc biệt của nước ngoài;</p> <p>d) Chi phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p>	<p>định chứ không bù đắp được chi phí nhà nước bỏ ra cho hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự nhưng theo quy định của pháp luật phí, lệ phí các khoản này vẫn được phân biệt với nhau cả về mức và cách thức thu nộp.</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
	<p>7. Chi phí thực tế thực hiện ủy thác tư pháp quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này được thu nộp theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 của Thông tư liên tịch này.</p> <p>Luật Phí và lệ phí năm 2015</p> <p>Điều 3. Giải thích từ ngữ</p> <p>Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1. Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả nhằm compensate the cost of service bản bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Luật này.</p> <p>2. Lệ phí là khoản tiền được án định mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được quy định trong Danh mục lệ phí ban hành kèm theo Luật này.</p> <p>Luật này kèm theo danh mục :</p> <p>- Mục A.XII.6 Phí do Bộ Tài chính quy định</p> <p>Phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài</p> <p>Thông tư 203/2016/TT-BTC: áp dụng trong giải quyết thi hành án dân sự phát sinh UTTP của Việt Nam ra nước ngoài với mức 150.000 đ/hồ sơ</p> <p>Cơ quan thi hành án dân sự thu và nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước</p> <p>Phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài không bao gồm các chi phí khác như: Chi phí giám định, phí công chứng, bưu điện. Các chi phí này sẽ do người yêu cầu ủy thác tư pháp thanh toán theo thực tế phát</p>	

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
	<p>sinh và theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc gia nhận ủy thác tư pháp về dân sự.</p> <p>- Mục B.I.6.7 Lệ phí do UBND tỉnh quy định</p> <p>Lệ phí thực hiện ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam</p> <p>Mục B.I.6.10</p> <p>Lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài</p> <p>Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH</p> <p>Lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài: 200.000 đ/ hồ sơ do Cơ quan thi hành án dân sự thu</p> <p>Lệ phí thực hiện UTTP của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam : 1.000.000 đ/ hồ sơ do Bộ Ngoại giao thu</p> <p>Luật TTTP</p> <p>Điều 16. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài do nước yêu cầu chi trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác.</p> <p>2. Cá nhân, tổ chức Việt Nam yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự làm phát sinh yêu cầu ủy thác tư pháp ra nước ngoài thì phải trả chi phí theo quy định của Việt Nam và của nước được yêu cầu. Trong thời hạn mười ngày làm việc, trước ngày quyết định lập hồ sơ ủy thác tư pháp, cơ quan lập hồ sơ phải thông báo cho cá nhân, tổ chức về chi phí thực hiện ủy thác tư pháp. Hồ sơ ủy thác tư pháp chỉ được lập và gửi ra nước ngoài sau khi cá nhân, tổ chức đã nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định.</p> <p>Công dân Việt Nam thuộc trường hợp được trợ giúp pháp lý thì có thể được xem xét hỗ trợ chi phí thực hiện ủy thác</p>	

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
	<p>tư pháp theo quy định của Chính phủ.</p> <p>Nghị định 92/2008/NĐ-CP ngày 22/8/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tương trợ tư pháp (NĐ 92)</p> <p>Điều 2. Nguyên tắc trả chi phí thực hiện tương trợ tư pháp</p> <p>1. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự, hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù giữa Việt Nam và nước ngoài do nước yêu cầu chi trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.</p> <p>Thuật ngữ “thỏa thuận khác” theo quy định tại khoản 1 Điều 16, Điều 31, Điều 48 và Điều 60 của Luật TTTTP là điều ước quốc tế theo quy định của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế và thỏa thuận quốc tế theo quy định của Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế.</p> <p>2. Trường hợp Việt Nam và nước ngoài chưa có thỏa thuận quy định tại khoản 1 Điều này thì việc chi trả chi phí thực hiện tương trợ tư pháp được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại.</p> <p>3. Cá nhân, tổ chức Việt Nam yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự làm phát sinh yêu cầu ủy thác tư pháp ra nước ngoài (sau đây gọi là người yêu cầu) phải trả chi phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự, trừ cá nhân được hỗ trợ phí theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này.</p>	
<p>Chương II</p> <p>THỰC HIỆN YÊU CẦU TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ CỦA VIỆT NAM.</p>		
Điều 12. Thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về	TTLT 12	Mở rộng các đối tượng có thẩm

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành dân sự của Việt Nam	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành dân sự của Việt Nam</p> <p>Tòa án nhân dân, Cơ quan thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền yêu cầu trợ tư pháp về dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p>	<p>Điều 10. Thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam</p> <p>1. Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam là Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân cấp cao; Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.</p> <p>2. Tòa án nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, thi hành án dân sự có phát sinh ủy thác tư pháp ra nước ngoài thì lập hồ sơ theo quy định tại Điều 11 của Luật TTTP và Điều 11 của Thông tư liên tịch này, gửi tới cơ quan tương ứng cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện theo thủ tục chung</p> <p>Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung 2014)</p> <p>Điều 35 Thẩm quyền thi hành án</p> <p>2. Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây</p> <p>.....</p> <p>i) Bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp về thi hành án.</p> <p>Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (BLTTDS)</p> <p>Điều 471. Không thay đổi thẩm quyền giải quyết của Tòa án</p> <p>Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài đã được một Tòa án</p>	<p>quyền yêu cầu TTTP về dân sự, không hạn chế các cơ quan yêu cầu TTTP về dân sự là Tòa/ Cơ quan thi hành án dân sự từ cấp tỉnh trở lên như hiện hành.</p> <p>Phù hợp với quy định về chức năng, thẩm quyền của toà án nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự tại BLTTDS, Luật THADS</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>Việt Nam thụ lý giải quyết theo quy định về thẩm quyền của Bộ luật này thì phải được Tòa án đó tiếp tục giải quyết mặc dù trong quá trình giải quyết có sự thay đổi quốc tịch, nơi cư trú, địa chỉ của các đương sự hoặc có tình tiết mới làm cho vụ việc dân sự đó thuộc thẩm quyền của Tòa án khác của Việt Nam hoặc của Tòa án nước ngoài.</p>	<p>Việt Nam thụ lý giải quyết theo quy định về thẩm quyền của Bộ luật này thì phải được Tòa án đó tiếp tục giải quyết mặc dù trong quá trình giải quyết có sự thay đổi quốc tịch, nơi cư trú, địa chỉ của các đương sự hoặc có tình tiết mới làm cho vụ việc dân sự đó thuộc thẩm quyền của Tòa án khác của Việt Nam hoặc của Tòa án nước ngoài.</p>	<p>Dự thảo kế thừa quy định tại Điều 11 của Luật TTTP và Điều 11 TTLT12 có chỉnh sửa theo hướng quy định hồ sơ gọn nhẹ, đơn giản hơn (không yêu cầu lập văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu TTTP). Dự thảo cũng quy định về các loại văn bản giấy tờ bắt buộc và các loại khác.</p>
<p>Điều 13. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam</p> <p>1. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bao gồm:</p> <p>a) Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>b) Giấy tờ kèm theo văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>c) Giấy tờ về việc nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>d) Giấy tờ khác theo quy định pháp luật của nước được yêu cầu.</p> <p>2. Số lượng hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự là 02 (hai) bộ, kèm theo hồ sơ điện tử trên Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>3. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 7 của Luật này.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết điều này.</p>	<p>Luật TTTP</p> <p>Điều 11. Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự</p> <p>1. Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự phải có các văn bản sau đây:</p> <p>a) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>b) Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự quy định tại Điều 12 của Luật này;</p> <p>c) Giấy tờ khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước được ủy thác.</p> <p>2. Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự được lập thành ba bộ theo quy định của Luật này và phù hợp với pháp luật của nước được ủy thác. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 5 của Luật này.</p> <p>TTLT 12</p> <p>Điều 11. Hồ sơ ủy thác tư pháp của Việt Nam</p> <p>1. Hồ sơ ủy thác tư pháp được lập thành ba bộ và có các văn bản quy định tại Điều 11 của Luật TTTP, cụ thể như sau:</p> <p>a) Văn bản yêu cầu thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự được lập theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;</p>	<p>Dự thảo kế thừa quy định tại Điều 11 của Luật TTTP và Điều 11 TTLT12 có chỉnh sửa theo hướng quy định hồ sơ gọn nhẹ, đơn giản hơn (không yêu cầu lập văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu TTTP). Dự thảo cũng quy định về các loại văn bản giấy tờ bắt buộc và các loại khác.</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
	<p>b) Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự quy định tại Điều 12 của Luật TTTP được lập theo Mẫu số 02A ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này. Trường hợp ủy thác tư pháp tổng đạt giấy tờ được thực hiện theo kênh chính của Công ước Tổng đạt, văn bản ủy thác tư pháp được lập theo Mẫu số 02B ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;</p> <p>c) Giấy tờ khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước được yêu cầu ủy thác (nếu có);</p> <p>d) Các giấy tờ, tài liệu khác phục vụ cho việc thực hiện ủy thác tư pháp theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam.</p> <p>3. Hồ sơ ủy thác tư pháp được lập theo ngôn ngữ quy định tại Điều 5 của Luật TTTP. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ không xác định được ngôn ngữ chính thức hoặc ngôn ngữ khác mà được nước được yêu cầu chấp nhận, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp gửi văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao xác định. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp, Bộ Ngoại giao phải có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thông tin về ngôn ngữ tương trợ tư pháp. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được trả lời của phía nước ngoài, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ ủy thác tư pháp của Việt Nam.</p>	<p>Luật hóa quy định của Điều 12 TTLT 12 nhưng quy định rõ ràng hơn về hồ sơ hợp lệ về thành phần và cách thức. Bổ sung điều kiện mới về</p>
	<p>TTLT 12: Điều 12. Điều kiện hợp lệ của hồ sơ ủy thác tư pháp của Việt Nam</p>	

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>Điều 14. Thủ tục tiếp nhận và giải quyết yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam</p> <p>1. Cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam lập hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định tại Điều 13 của Luật này và gửi cho Bộ Tư pháp.</p> <p>2. Bộ Tư pháp tiếp nhận hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự, vào sổ quản lý hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện một trong các công việc sau:</p> <p>a) Chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên hoặc thông qua kênh ngoại giao;</p> <p>b) Trả lại hồ sơ cho cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Điều 13 của Luật này, hoặc không đáp ứng về thời gian thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp đã được lập theo đúng quy định tại Điều 11 của Thông tư liên tịch này.</p> <p>1. Hồ sơ ủy thác tư pháp đã được lập theo đúng quy định tại Điều 11 của Thông tư liên tịch này.</p> <p>2. Biên lai thu phí, lệ phí và giấy tờ xác nhận đã thanh toán chỉ phí thực tế cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 hoặc biên lai thu tiền tạm ứng chi phí thực tế tại điểm b khoản 2 Điều 7 của Thông tư liên tịch này</p>	<p>thời hạn ghi trong văn bản yêu cầu phải “Còn đủ thời gian thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo thông báo của nước được yêu cầu tính từ thời điểm Bộ Tư pháp nhận được hồ sơ” tránh trường hợp cơ quan yêu cầu trong nước để thời hạn ngắn không đủ để phía nước ngoài thực hiện yêu cầu và dẫn đến từ chối thực hiện yêu cầu.</p> <p>Luật hóa có chỉnh sửa Điều 13 TTLLT 12 về trình tự, thủ tục nhận và gửi hồ sơ ủy thác tư pháp của Việt Nam tại Bộ Tư pháp.</p> <p>Dự thảo luật dự kiến để lại các nội dung liên quan đến các kênh TTTP về dân sự đã được quy định tại TTLLT 12 để đưa vào văn bản hướng dẫn.</p> <p>Bổ sung quy định thêm thời hạn xử lý yêu cầu TTTP tại Bộ Tư pháp trong trường hợp yêu cầu gửi đến tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc yêu cầu có tính chất phức tạp. Quy định này tạo điều kiện cho cơ quan tiếp nhận có đủ thời hạn xử lý trong bối cảnh số lượng yêu cầu hàng năm đều tăng và biên chế cho cơ quan</p>
<p>Điều 14. Thủ tục tiếp nhận và giải quyết yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam</p> <p>1. Cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam lập hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định tại Điều 13 của Luật này và gửi cho Bộ Tư pháp.</p> <p>2. Bộ Tư pháp tiếp nhận hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự, vào sổ quản lý hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện một trong các công việc sau:</p> <p>a) Chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên hoặc thông qua kênh ngoại giao;</p> <p>b) Trả lại hồ sơ cho cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Điều 13 của Luật này, hoặc không đáp ứng về thời gian thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế</p>	<p>TTLLT 12</p> <p>Điều 13. Trình tự, thủ tục nhận và gửi hồ sơ ủy thác tư pháp của Việt Nam tại Bộ Tư pháp</p> <p>Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp của Việt Nam, Bộ Tư pháp có trách nhiệm vào sổ hồ sơ ủy thác tư pháp, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 12 của Thông tư liên tịch này và thực hiện các công việc sau đây:</p> <p>1. Trường hợp hồ sơ ủy thác tư pháp đầy đủ và hợp lệ thì thực hiện một trong các thủ tục sau:</p> <p>a) Chuyển hồ sơ qua kênh tổng đạt chính hoặc cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước đó là thành viên;</p> <p>b) Chuyển hồ sơ cho Bộ Ngoại giao để chuyển qua đường ngoại giao trong trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa ký kết điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự hoặc chưa thỏa thuận về áp dụng nguyên</p>	<p>thời hạn ghi trong văn bản yêu cầu phải “Còn đủ thời gian thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo thông báo của nước được yêu cầu tính từ thời điểm Bộ Tư pháp nhận được hồ sơ” tránh trường hợp cơ quan yêu cầu trong nước để thời hạn ngắn không đủ để phía nước ngoài thực hiện yêu cầu và dẫn đến từ chối thực hiện yêu cầu.</p> <p>Luật hóa có chỉnh sửa Điều 13 TTLLT 12 về trình tự, thủ tục nhận và gửi hồ sơ ủy thác tư pháp của Việt Nam tại Bộ Tư pháp.</p> <p>Dự thảo luật dự kiến để lại các nội dung liên quan đến các kênh TTTP về dân sự đã được quy định tại TTLLT 12 để đưa vào văn bản hướng dẫn.</p> <p>Bổ sung quy định thêm thời hạn xử lý yêu cầu TTTP tại Bộ Tư pháp trong trường hợp yêu cầu gửi đến tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc yêu cầu có tính chất phức tạp. Quy định này tạo điều kiện cho cơ quan tiếp nhận có đủ thời hạn xử lý trong bối cảnh số lượng yêu cầu hàng năm đều tăng và biên chế cho cơ quan</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>mà Việt Nam là thành viên hoặc quy định của nước được yêu cầu.</p> <p>3. Bộ Tư pháp nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thông báo kết quả thực hiện, chuyển văn bản đó cho cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam đã gửi hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết điều này.</p>	<p>tác có đi có lại;</p> <p>c) Tổng đạt giấy tờ qua kênh ngoại giao gián tiếp, kênh lãnh sự gián tiếp theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam hoặc trong trường hợp không thể chuyển qua kênh tổng đạt chính.</p> <p>2. Trường hợp hồ sơ ủy thác tư pháp không đầy đủ hoặc không hợp lệ theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Thông tư liên tịch này, Bộ Tư pháp trả lại hồ sơ ủy thác tư pháp cho cơ quan đã gửi hồ sơ ủy thác tư pháp và nêu rõ lý do</p>	<p>nhà nước không được bỏ sung, qua đó đảm bảo hiệu quả của hoạt động TTTP.</p>
<p>Điều 15. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác của Việt Nam</p> <p>1. Cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam đề nghị cung cấp các giấy tờ, bản án, quyết định của tòa án nước ngoài về hộ tịch liên quan đến công dân Việt Nam hoặc nước ngoài phải gửi yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự cho nước ngoài theo quy định tại Điều 13 của Luật này.</p> <p>2. Khi có yêu cầu cung cấp thông tin pháp luật nước ngoài để cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam ra quyết định về một vụ việc dân sự, cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam lập yêu cầu kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ được quy định tại Điều 7 của Luật này và bao gồm những nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên đầy đủ của cơ quan, người yêu cầu;</p> <p>b) Tóm tắt vụ việc và các thông tin bổ sung có thể tạo thuận lợi cho việc trả lời;</p> <p>c) Những vấn đề về pháp luật của nước ngoài cần thiết để giải quyết vụ việc.</p> <p>3. Trường hợp có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự</p>	<p>BLTTDS</p> <p>Điều 481. Xác định và cung cấp pháp luật nước ngoài để Tòa án áp dụng trong việc giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài</p> <p>Trường hợp Tòa án Việt Nam áp dụng pháp luật nước ngoài để giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài theo quy định của luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì trách nhiệm xác định và cung cấp pháp luật nước ngoài được thực hiện như sau:</p> <p>2. Trường hợp luật của Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên quy định phải áp dụng pháp luật nước ngoài thì đương sự có quyền cung cấp pháp luật nước ngoài cho Tòa án hoặc Tòa án yêu cầu Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài cung cấp pháp luật nước ngoài;</p>	<p>Đây là quy định mới nhằm nội luật hóa các quy định của các Hiệp định song phương về nghĩa vụ cung cấp các giấy tờ, bản án, quyết định của tòa án nước ngoài về hộ tịch liên quan đến công dân của nước yêu cầu phù hợp với tinh thần của Nghị quyết 06 về nội luật hóa cam kết quốc tế, quy định về cung cấp pháp luật nước ngoài của BLTTDS.</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>khác với các yêu cầu được quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 3 của Luật này và khoản 1 và 2 Điều này, Bộ Tư pháp trao đổi với các cơ quan, người có thẩm quyền trong nước và nước ngoài để thống nhất thực hiện phù hợp với pháp luật của Việt Nam và nước ngoài đó.</p>		
<p>Điều 16. Phương thức thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam được thực hiện theo quy định pháp luật của nước được yêu cầu hoặc theo phương thức cụ thể mà nước được yêu cầu chấp nhận.</p>	<p>TTLT 12 Điều 20. Trình tự, thủ tục và thời hạn thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài 2. Cơ quan có thẩm quyền Việt Nam áp dụng các phương thức sau đây để thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài: a) Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và pháp luật về thi hành án dân sự tương tự như các vụ việc trong nước; b) Theo phương thức đặc biệt trên cơ sở yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài. Trường hợp các cơ quan có thẩm quyền tại Điều 4 của Thông tư liên tịch này đã quyết định áp dụng pháp luật nước ngoài nhưng phương thức đặc biệt không thực hiện được trên thực tế thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện phải thông báo lại ngay cho Bộ Tư pháp để trả lời cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài theo quy trình trả kết quả thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài.</p>	<p>Pháp luật hiện hành đã có quy định về phương thức thực hiện yêu cầu TTTP về dân sự</p>
<p>Điều 17. Chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam bằng phương tiện điện tử Trường hợp nước được yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự chấp nhận việc chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử, Bộ Tư pháp trao đổi với cơ quan, người tiếp nhận yêu cầu tương trợ</p>	<p>Luật Giao dịch điện tử năm 2023 Điều 8. Giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu Thông tin trong thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì thông tin đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu. Điều 9. Thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản</p>	<p>Đây là quy định mở tạo điều kiện cho việc chuyển giao yêu cầu TTTP theo phương thức điện tử, cho phép cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam gửi hồ sơ theo phương thức điện tử nếu quốc gia được yêu cầu</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>tu pháp về dân sự của nước ngoài để thống nhất cách thức thực hiện. Kết quả thực hiện được thông báo cho cơ quan, người đã yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật này.</p>	<p>1. Trường hợp pháp luật yêu cầu thông tin phải được thể hiện bằng văn bản thì thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng yêu cầu nếu thông tin trong thông điệp dữ liệu đó có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu.</p> <p>2. Trường hợp pháp luật yêu cầu văn bản phải được công chứng, chứng thực thì thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng yêu cầu nếu được công chứng theo quy định của pháp luật về công chứng; chứng thực theo quy định của Luật này và pháp luật về chứng thực.</p> <p>Điều 10. Thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc</p> <p>Thông điệp dữ liệu được sử dụng và có giá trị như bản gốc khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:</p> <p>1. Thông tin trong thông điệp dữ liệu được bảo đảm toàn vẹn kể từ khi được khởi tạo lần đầu tiên dưới dạng một thông điệp dữ liệu hoàn chỉnh.</p> <p>Thông tin trong thông điệp dữ liệu được xem là toàn vẹn khi thông tin đó chưa bị thay đổi, trừ những thay đổi về hình thức phát sinh trong quá trình gửi, lưu trữ hoặc hiển thị thông điệp dữ liệu;</p> <p>2. Thông tin trong thông điệp dữ liệu có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh.</p> <p>Điều 11. Thông điệp dữ liệu có giá trị dùng làm chứng cứ</p> <p>1. Thông điệp dữ liệu được dùng làm chứng cứ theo quy định của Luật này và pháp luật về tố tụng.</p>	<p>chấp nhận.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy định này phù hợp với chủ trương của Đảng về ứng dụng sâu rộng khoa học – công nghệ nhất là công nghệ thông tin; - Phù hợp với quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 về giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu, theo đó dữ liệu điện tử có giá trị như văn bản, có giá trị như bản gốc và có giá trị dùng làm chứng cứ.
<p>Điều 18. Giá trị pháp lý của kết quả tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam</p> <p>Kết quả tương trợ tư pháp về dân sự do Bộ Tư pháp thông báo, kể cả kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư</p>	<p>Bộ luật TTDS:</p> <p>Điều 477. Xử lý kết quả tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho đường sự ở nước ngoài và kết quả yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thu thập chứng</p>	<p>Luật ghi nhận rõ hơn về kết quả thực hiện yêu cầu TTTP về dân sự do phía nước ngoài thực hiện, làm căn cứ để giải quyết các vụ việc trong nước.</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>pháp về dân sự được chuyển giao bằng phương tiện điện tử, có giá trị pháp lý và được sử dụng trong giải quyết các vụ việc dân sự. Việc xử lý kết quả tương trợ tư pháp về dân sự để giải quyết các vụ việc dân sự được thực hiện theo quy định pháp luật tương ứng của lĩnh vực có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p>cứ</p> <p>Khi nhận được kết quả tổng đạt và kết quả thu thập chứng cứ ở nước ngoài, tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án xử lý như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Không mở phiên họp hòa giải khi đã nhận được kết quả tổng đạt theo một trong các phương thức quy định tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật này, đương sự đã cung cấp đầy đủ lời khai, tài liệu, chứng cứ và vụ án dân sự thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được quy định tại Điều 207 của Bộ luật này; 2. Hoãn phiên họp hòa giải nếu đã nhận được thông báo về việc tổng đạt đã hoàn thành nhưng đến ngày mở phiên họp hòa giải mà Tòa án vẫn không nhận được lời khai, tài liệu, chứng cứ của đương sự và họ không đề nghị được vắng mặt tại phiên họp hòa giải. Nếu đến ngày mở lại phiên họp hòa giải mà đương sự ở nước ngoài vẫn vắng mặt thì Tòa án xác định đây là trường hợp không tiến hành hòa giải được; 3. Tòa án hoãn phiên tòa trong các trường hợp sau đây: <ol style="list-style-type: none"> a) Đương sự ở nước ngoài đề nghị hoãn phiên tòa lần thứ nhất; b) Đương sự ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất, trừ trường hợp họ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; 4. Tòa án không nhận được văn bản thông báo về kết quả tổng đạt cũng như lời khai, tài liệu, chứng cứ của đương sự ở nước ngoài và đến ngày mở phiên tòa đương sự ở nước ngoài không có mặt, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt họ thì Tòa án hoãn phiên tòa. Ngay sau khi hoãn phiên tòa thì Tòa án có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp hoặc 	

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
	<p>cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thông báo về việc thực hiện tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài trong trường hợp Tòa án thực hiện việc tổng đạt thông qua các cơ quan này theo một trong các phương thức quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều 474 của Bộ luật này.</p> <p>Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được văn bản của Tòa án, cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài phải thông báo cho Tòa án về kết quả thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài.</p> <p>Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Bộ Tư pháp nhận được văn bản của Tòa án, Bộ Tư pháp phải có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài trả lời về kết quả thực hiện ủy thác tư pháp.</p> <p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài gửi về thì Bộ Tư pháp phải trả lời cho Tòa án.</p> <p>Hết thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chuyển văn bản của Tòa án cho cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài mà không nhận được văn bản trả lời thì Bộ Tư pháp phải thông báo cho Tòa án biết để làm căn cứ giải quyết vụ án;</p> <p>5. Tòa án xét xử vắng mặt đương sự ở nước ngoài trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tòa án đã nhận được kết quả tổng đạt theo một trong các phương thức tổng đạt quy định tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật này, đương sự đã cung cấp đầy đủ lời khai, tài liệu, chứng cứ và đương sự đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt họ;</p> <p>b) Tòa án đã thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 3</p>	

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
	<p>Điều 474 của Bộ luật này;</p> <p>c) Tòa án không nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều này về kết quả thực hiện việc tổng đạt cho đương sự ở nước ngoài.</p> <p>6. Nếu Tòa án nhận được văn bản thông báo về việc tổng đạt không thực hiện được do họ, tên, địa chỉ của đương sự không đúng hoặc đương sự đã chuyển đến địa chỉ mới nhưng không rõ địa chỉ mới thì Tòa án giải quyết như sau:</p> <p>a) Tòa án yêu cầu nguyên đơn và người thân thích trong nước của đương sự ở nước ngoài (nếu có) cung cấp địa chỉ đúng hoặc địa chỉ mới của đương sự ở nước ngoài. Tòa án tiếp tục tổng đạt thông báo thụ lý cho đương sự ở nước ngoài theo địa chỉ do nguyên đơn, người thân thích trong nước của đương sự ở nước ngoài cung cấp;</p> <p>b) Nếu nguyên đơn, người thân thích trong nước của đương sự không cung cấp được hoặc người thân thích trong nước của đương sự từ chối cung cấp địa chỉ đúng hoặc địa chỉ mới của đương sự ở nước ngoài hoặc đương sự ở nước ngoài không có người thân thích ở Việt Nam thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án. Đồng thời, Tòa án giải thích cho người khởi kiện biết quyền yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm đương sự vắng mặt tại nơi cư trú hoặc yêu cầu Tòa án tuyên bố đương sự mất tích hoặc đã chết;</p> <p>c) Trường hợp nguyên đơn là công dân Việt Nam yêu cầu ly hôn với người nước ngoài đang cư trú ở nước ngoài mà không thể thực hiện việc cung cấp đúng họ, tên, địa chỉ hoặc địa chỉ mới của người nước ngoài theo yêu cầu của Tòa án mặc dù nguyên đơn, thân nhân của họ hoặc cơ quan</p>	

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
	<p>có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài đã tiến hành xác minh tin tức, địa chỉ của người nước ngoài đó nhưng không có kết quả thì nguyên đơn yêu cầu Tòa án thông báo trên Công thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), Công thông tin điện tử của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài; trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án có thể thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài của Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp.</p> <p>Trong trường hợp này, Tòa án không phải tổng đạt lại văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài. Hết thời hạn 01 tháng, kể từ ngày đăng thông báo, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.</p>	
<p>Điều 19. Thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến của Việt Nam</p> <p>Cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam có thể thực hiện thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến đối với đương sự đang cư trú tại nước ngoài theo quy định của Chương này, pháp luật tố tụng của Việt Nam và pháp luật của nước được yêu cầu.</p>	<p>Không có</p>	<p>Đây là quy định mới nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc hợp tác với nước ngoài trong hoạt động TTTP về thu thập chứng cứ nếu nước ngoài chấp nhận. Việc này sẽ hỗ trợ cho cơ quan tố tụng trong nước nhanh chóng giải quyết vụ việc.</p>
<p>Chương III</p> <p>THỰC HIỆN YÊU CẦU TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP CỦA NƯỚC NGOÀI</p>		
<p>Điều 20. Thẩm quyền thực hiện yêu cầu tương trợ tư</p>	<p>TTLT 12, Điều 17</p>	<p>Kế thừa Điều 17 TTLT12 về thẩm</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành pháp về dân sự của nước ngoài	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>1. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bao gồm:</p> <p>a) Tòa án nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>b) Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh;</p> <p>c) Cơ quan, tổ chức đang lưu giữ, quản lý thông tin, tài liệu, chứng cứ;</p> <p>d) Cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thu thập chứng cứ theo pháp luật tố tụng dân sự.</p> <p>2. Thẩm quyền theo lãnh thổ của cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài tại khoản 1 Điều này được xác định như sau:</p> <p>a) Nơi đương sự cư trú, làm việc;</p> <p>b) Nơi có chứng cứ cần thu thập.</p> <p>3. Việc tổng đạt giấy tờ của nước ngoài do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thực hiện.</p>	<p>1. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền Việt Nam thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài bao gồm:</p> <p>a) Tòa án nhân dân cấp tỉnh;</p> <p>b) Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh trong trường hợp ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài liên quan đến thi hành án dân sự;</p> <p>c) Thừa phát lại thực hiện tổng đạt giấy tờ theo quy định của pháp luật.</p> <p>Trong quá trình thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp chứng cứ, thông tin theo quy định pháp luật về tố tụng dân sự và thi hành án dân sự.</p> <p>2. Thẩm quyền của cơ quan, tổ chức Việt Nam thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài được xác định như sau:</p> <p>a) Nơi người được tổng đạt là cá nhân cư trú, làm việc hoặc nơi cơ quan, tổ chức được tổng đạt có trụ sở, chi nhánh của tổ chức đó theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài.</p> <p>b) Nơi người được triệu tập làm chứng, người giám định cư trú, làm việc.</p> <p>c) Nơi thực hiện việc thu thập, cung cấp chứng cứ.</p> <p>NĐ 08</p> <p>Điều 32. Thẩm quyền, phạm vi tổng đạt của Thừa phát lại</p> <p>1. Thừa phát lại thực hiện tổng đạt các giấy tờ, hồ sơ, tài liệu sau đây:</p> <p>a) Giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự;</p> <p>b) Giấy tờ, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến tương trợ tư</p>	<p>quyền thực hiện TTTP về dân sự của nước ngoài.</p> <p>Dự thảo Luật bổ sung thêm phương án xã hội hóa hoạt động tổng đạt giấy tờ.</p> <p>Hiện nay, ngoài các cơ quan thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự của nước ngoài theo quy định của Điều 17 TTLP 12 (tòa án cấp tỉnh tự mình thực hiện, tòa án cấp tỉnh ủy quyền cho tòa án cấp huyện thực hiện, tòa án ký hợp đồng với Văn phòng thừa phát lại tại địa phương thực hiện).</p> <p>Bên cạnh đó, có tòa án giao bưu điện thực hiện TTTP về dân sự của nước ngoài (TAND tp Cần Thơ).</p> <p><i>Bộ Tư pháp Sẽ tham khảo thêm hợp đồng và quy chế phối hợp của TAND tp Cần Thơ và bưu điện (nếu có) trong quá trình xây dựng lời văn của Thông tư hướng dẫn.</i></p> <p>Về bưu chính thực hiện tổng đạt văn bản:</p> <p>Theo Quyết định số 41/2011/QĐ-TTg ngày 3/8/2011, Tổng công ty bưu chính Việt Nam (VNPost) là doanh nghiệp thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng, cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, dịch</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
	<p>pháp trong lĩnh vực dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài.</p> <p>Điều 34. Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài</p> <p>1. Bộ Tư pháp lựa chọn một hoặc một số Văn phòng Thừa phát lại để thực hiện việc tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài.</p> <p>2. Văn phòng Thừa phát lại thực hiện tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài.</p> <p>3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết việc tổng đạt quy định tại khoản 1,2 Điều này và các nội dung khác có liên quan.</p> <p>BLTTDS</p> <p>Điều 172. Người thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng</p> <p>Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng do những người sau đây thực hiện:</p> <p>1. Người tiến hành tố tụng, người của cơ quan ban hành văn bản tố tụng được giao nhiệm vụ thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng.</p> <p>2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người tham gia tố tụng dân sự cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người tham gia tố tụng dân sự làm việc khi Tòa án có yêu cầu.</p> <p>3. Đương sự, người đại diện của đương sự hoặc người bảo</p>	<p>vụ bưu chính quốc tế.</p> <p>Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (VietnamPost) là doanh nghiệp nhà nước, được thành lập và chính thức hoạt động từ 01/01/2007 với hệ thống mạng lưới gồm 63 Bưu điện tỉnh, thành phố, 06 công ty, đơn vị trực thuộc, 07 công ty liên kết với gần 13.000 điểm phục vụ bao gồm các Bưu cục, Đại lý Bưu điện, Kiot, Điểm Bưu điện – Văn hóa xã trên toàn quốc.</p> <p>Với nguồn lực và mạng lưới rộng khắp trên toàn quốc, việc giao bưu tá thực hiện tổng đạt văn bản tố tụng cho các đương sự tại các địa bàn sẽ thuận lợi.</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>về quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong những trường hợp do Bộ luật này quy định.</p> <p>4. Nhân viên tổ chức dịch vụ bưu chính.</p>	<p>Luật TTTP</p> <p>Điều 21. Từ chối hoặc hoãn thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài</p> <p>1. Ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài bị từ chối thực hiện nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Không phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, các quy định của pháp luật Việt Nam;</p> <p>b) Gây phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia;</p> <p>c) Liên quan đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự một người về hành vi phạm tội mà người đó đã bị kết án, được tuyên không có tội hoặc được đại xá, đặc xá tại Việt Nam;</p> <p>d) Liên quan đến hành vi phạm tội đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam;</p> <p>đ) Liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật nhưng không cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam.</p> <p>2. Ủy thác tư pháp về hình sự có thể bị hoãn thực hiện tại Việt Nam nếu việc thực hiện ủy thác tư pháp cản trở quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án tại Việt Nam.</p> <p>3. Khi quyết định từ chối hoặc hoãn thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo cho nước yêu cầu biết lý do và các biện pháp cần áp dụng.</p>	<p>Luật TTTP phân nội dung về dân sự chưa có quy định về từ chối/hoãn thực hiện các yêu cầu TTTP về dân sự.</p> <p>Dự thảo Luật đã kế thừa nội dung برگ chối/hoãn thực hiện yêu cầu TTTP về hình sự (Điều 21 Luật TTTP) và tham khảo quy định tại các điều ước quốc tế trong lĩnh vực TTTP về dân sự, dự thảo quy định 1 điều về từ chối/hoãn thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài để có cơ sở giải quyết các trường hợp từ chối/ hoãn trên thực tế.</p>
<p>Điều 21. Từ chối, hoãn thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài</p> <p>1. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bị từ chối thực hiện trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Theo quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;</p> <p>b) Vi phạm nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Luật này;</p> <p>c) Không thuộc chức năng của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.</p> <p>2. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài có thể bị từ chối trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Khi có căn cứ cho thấy nước ngoài không hợp tác thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam;</p> <p>b) Pháp luật Việt Nam không có quy định.</p> <p>3. Yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài có thể bị hoãn thực hiện tại Việt Nam trên cơ sở thông báo của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án về việc thực hiện sẽ cản trở quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án tại Việt Nam.</p> <p>4. Bộ Tư pháp quyết định từ chối, hoãn thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài, thông báo cho nước yêu cầu biết lý do.</p>		

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>Điều 22. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài</p> <p>1. Hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bao gồm:</p> <p>a. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>b. Giấy tờ kèm theo văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>c. Giấy tờ về việc nộp chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>2. Số lượng hồ sơ yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự là 02 (hai) bộ.</p> <p>3. Ngôn ngữ được sử dụng trong hồ sơ là tiếng Việt trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên có quy định khác.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết điều này.</p>	<p>Luật TTTTP</p> <p>Điều 11. Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự</p> <p>1. Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự phải có các văn bản sau đây:</p> <p>a) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;</p> <p>b) Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự quy định tại Điều 12 của Luật này;</p> <p>c) Giấy tờ khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước được ủy thác.</p> <p>2. Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự được lập thành ba bộ theo quy định của Luật này và phù hợp với pháp luật của nước được ủy thác. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 5 của Luật này.</p> <p>Điều 12. Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự</p> <p>Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự phải có các nội dung sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản; 2. Tên, địa chỉ cơ quan ủy thác tư pháp; 3. Tên, địa chỉ cơ quan được ủy thác tư pháp; 4. Họ, tên, địa chỉ nơi thường trú hoặc nơi làm việc của cá nhân; tên đầy đủ, địa chỉ hoặc văn phòng chính của cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến ủy thác tư pháp; 5. Nội dung công việc được ủy thác tư pháp về dân sự phải nêu rõ mục đích ủy thác, công việc và các tình tiết liên quan, trích dẫn điều luật có thể áp dụng, các biện pháp để thực hiện ủy thác và thời hạn thực hiện ủy thác. 	<p>Kế thừa quy định hiện hành của Luật Tương trợ tư pháp, chỉnh sửa lời văn quy định đảm bảo rõ ràng, thống nhất với quy định tương ứng về thực hiện TTTTP về dân sự của Việt Nam.</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngoại	Văn bản QPPL có hiệu lực	Kết quả rà soát
<p>Điều 23. Thủ tục tiếp nhận và giải quyết yêu cầu trợ trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài:</p> <p>1. Bộ Tư pháp nhận hồ sơ tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài từ cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc thông qua kênh ngoại giao, vào sổ quản lý tương trợ tư pháp; kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện một trong các công việc sau:</p> <p>a) Chuyển cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện;</p> <p>b) Trả lại hồ sơ cho cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu trong trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Điều 22 của Luật này, hoặc không đủ thời gian để thực hiện, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu là thành viên có quy định khác.</p> <p>2. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài và thông báo kết quả cho Bộ Tư pháp.</p> <p>3. Bộ Tư pháp nhận văn bản thông báo kết quả thực hiện của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp của Việt Nam và chuyển văn bản đó cho cơ quan, cá nhân đã yêu cầu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu là thành viên hoặc thông qua kênh ngoại giao.</p> <p>4. Chính phủ quy định chi tiết điều này.</p>	<p>TTLT 12</p> <p>Điều 19. Nhận và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ ủy thác tư pháp của nước ngoài</p> <p>1. Bộ Tư pháp tiếp nhận hồ sơ ủy thác tư pháp của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự mà Việt Nam và nước đó là thành viên hoặc theo kênh chính, kênh ngoại giao gián tiếp, kênh lãnh sự gián tiếp của Công ước Tổng đạt.</p> <p>Trường hợp Bộ Ngoại giao nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp của nước ngoài trong thời hạn 05 ngày làm việc, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm chuyển hồ sơ và các tài liệu kèm theo (nếu có) cho Bộ Tư pháp.</p> <p>2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp của nước ngoài, Bộ Tư pháp vào sổ hồ sơ ủy thác tư pháp, xem xét, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện một trong các công việc sau đây:</p> <p>a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ cho cơ quan, có thẩm quyền của Việt Nam quy định tại Điều 17 của Thông tư liên tịch này;</p> <p>b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ, Bộ Tư pháp trả lại hoặc chuyển Bộ Ngoại giao trả lại hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài và nêu rõ lý do.</p> <p>Luật TTTT</p> <p>Điều 15. Thủ tục tiếp nhận và xử lý ủy thác tư pháp về dân sự của nước ngoài</p> <p>1. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu, Bộ Tư pháp vào sổ ủy thác tư</p>	<p>Luật hóa quy định Điều 19 của TTLT 12</p> <p>Bổ sung quy định thêm thời hạn xử lý yêu cầu TTTT tại các cơ quan tiếp nhận trong trường hợp yêu cầu gửi đến tại một thời điểm có số lượng lớn hoặc yêu cầu có tính chất phức tạp. Quy định này tạo điều kiện cho cơ quan tiếp nhận có đủ thời hạn xử lý trong bối cảnh số lượng yêu cầu hàng năm đều tăng và biên chế cho cơ quan nhà nước không được bổ sung, qua đó đảm bảo hiệu quả của hoạt động TTTT.</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
	<p>pháp, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Bộ Tư pháp trả lại cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu và nêu rõ lý do.</p> <p>2. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, Bộ Tư pháp chuyển văn bản đó cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu là thành viên hoặc thông qua kênh ngoại giao.</p> <p>3. Trường hợp ủy thác tư pháp không thực hiện được hoặc quá thời hạn mà nước ngoài yêu cầu hoặc cần bổ sung thông tin, tài liệu liên quan, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện ủy thác tư pháp phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp và nêu rõ lý do để Bộ Tư pháp thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu.</p>	
<p>Điều 24. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác của nước ngoài</p> <p>1. Cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài đề nghị cung cấp các giấy tờ về hộ tịch, bản án, quyết định của tòa án Việt Nam về hộ tịch liên quan đến công dân của nước yêu cầu thì phải gửi yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự cho Việt Nam phù hợp với Điều 22 của Luật này. Các giấy tờ về hộ tịch, bản án, quyết định của tòa án Việt Nam về hộ tịch được gửi cho nước yêu cầu không kèm theo bản dịch.</p> <p>2. Khi có yêu cầu cung cấp thông tin pháp luật Việt</p>	<p>Không có</p>	<p>Đây là quy định mới nhằm nội luật hóa các quy định của các Hiệp định song phương về nghĩa vụ cung cấp các giấy tờ, bản án, quyết định của tòa án nước ngoài về hộ tịch liên quan đến công dân của nước yêu cầu.</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ Ngoại giao	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>Nam để cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài ra quyết định về một vụ việc dân sự, Bộ Tư pháp cung cấp thông tin pháp luật của Việt Nam và các án lệ của tòa án. Yêu cầu phải được dịch ra tiếng Việt và bao gồm các nội dung sau:</p> <p>a) Tên đầy đủ của cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu;</p> <p>b) Tóm tắt vụ việc và các thông tin bổ sung có thể tạo thuận lợi cho việc trả lời;</p> <p>c) Những vấn đề về pháp luật của Việt Nam cần thiết để giải quyết vụ việc.</p> <p>3. Trường hợp nước ngoài có yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự khác với các yêu cầu được quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 3 của Luật này và khoản 1 và 2 Điều này, Bộ Tư pháp trao đổi với các cơ quan, người có thẩm quyền trong nước và nước ngoài để thống nhất thực hiện phù hợp với pháp luật của Việt Nam và nước ngoài đó.</p>		
<p>Điều 25. Phương thức thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài:</p> <p>Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của Việt Nam áp dụng các phương thức sau đây để thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài:</p> <p>1. Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và pháp luật về thi hành án dân sự tương tự như các vụ việc trong nước;</p> <p>2. Theo phương thức mà cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đề nghị phù hợp với khoản 2 và 3 Điều 5 của Luật này và điều kiện thực tiễn của Việt Nam;</p>	<p>TTLT 12</p> <p>Điều 20. Trình tự, thủ tục và thời hạn thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài</p> <p>2. Cơ quan có thẩm quyền Việt Nam áp dụng các phương thức sau đây để thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài:</p> <p>a) Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và pháp luật về thi hành án dân sự tương tự như các vụ việc trong nước;</p> <p>b) Theo phương thức đặc biệt trên cơ sở yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài. Trường hợp các cơ quan có thẩm quyền tại Điều 4 của Thông tư liên tịch này đã quyết định áp dụng pháp luật nước ngoài nhưng phương</p>	<p>Khoản 1 và 2 Điều này là kế thừa các quy định của pháp luật hiện hành về phương thức thực hiện yêu cầu TTTP về dân sự.</p> <p>Khoản 3 quy định buu chính thực hiện tổng đạt văn bản của nước ngoài là quy định mới nhằm phát huy tối đa nguồn lực xã hội đồng thời giúp cắt giảm nguồn lực cho cơ quan nhà nước.</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>3. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thực hiện tổng đài giấy tờ của nước ngoài bằng thư bảo đảm và có xác nhận của người nhận hoặc theo phương thức mà cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu phù hợp với khoản 2 và 3 Điều 5 của Luật này và điều kiện thực tiễn của Việt Nam.</p>	<p>thực đặc biệt không thực hiện được trên thực tế thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện phải thông báo lại ngay cho Bộ Tư pháp để trả lời cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài theo quy trình trả kết quả thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài.</p> <p>BLTTDS</p> <p>Điều 172. Người thực hiện việc cấp, tổng đặt, thông báo văn bản tố tụng</p> <p>Việc cấp, tổng đặt, thông báo văn bản tố tụng do những người sau đây thực hiện:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Người tiến hành tố tụng, người của cơ quan ban hành văn bản tố tụng được giao nhiệm vụ thực hiện việc cấp, tổng đặt, thông báo văn bản tố tụng. 2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người tham gia tố tụng dân sự cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người tham gia tố tụng dân sự làm việc khi Tòa án có yêu cầu. 3. Đương sự, người đại diện của đương sự hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong những trường hợp do Bộ luật này quy định. 4. Nhân viên tổ chức dịch vụ bưu chính. 	
<p>Điều 26. Tiếp nhận yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài bằng phương tiện điện tử</p> <p>Trường hợp nước yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự đề nghị chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử, Bộ Tư pháp thông nhất với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cách thức tiếp nhận và trả kết quả yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự cho nước ngoài.</p>	<p>Không có.</p>	<p>Phù hợp với chủ trương của Đảng về ứng dụng sâu rộng khoa học – công nghệ trong công tác tiếp nhận yêu cầu TTP về dân sự của nước ngoài. Việc quy định về việc tiếp nhận và trả kết quả theo phương thức điện tử cũng phù hợp với Luật Giao dịch điện tử về giá trị pháp lý của các bản</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ Ngoại giao	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>Điều 27. Thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến của nước ngoài</p> <p>1. Cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài có thể thực hiện việc thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến đối với đương sự là người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau:</p> <p>a) Việc thực hiện tôn trọng độc lập chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam. Vụ việc không liên quan đến an ninh quốc gia, chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam hoặc có yếu tố phức tạp về chính trị với Việt Nam;</p> <p>b) Đương sự tự nguyện tham gia, không bị cưỡng ép vì bất kỳ lý do gì;</p> <p>c) Công nghệ và đường truyền mã hóa bảo đảm an toàn thông tin cho đương sự;</p> <p>2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền của nước ngoài có yêu cầu thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến phải gửi yêu cầu bằng văn bản đến Bộ Tư pháp trong đó có cam kết đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Khi nhận được yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an xem xét quyết định cho cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện. Trường hợp không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tư pháp có văn bản từ</p>	<p>Không có</p>	<p>điện tử. Tương tự như quy định tương ứng về thực hiện TTTTP về dân sự của Việt Nam.</p> <p>Pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam chưa có quy định về phương thức này nhưng để tăng cường hợp tác trong lĩnh vực TTTTP về dân sự, dự thảo Luật cho phép cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài được thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến đối với người đang cư trú tại Việt Nam, đồng thời quy định điều kiện thực hiện, trình tự, thủ tục gửi yêu cầu cho Bộ Tư pháp xem xét, quyết định cho phép thực hiện.</p> <p>Thu thập chứng cứ lấy lời khai trực tuyến/ qua cầu truyền hình đang dần dần phổ biến khi nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong TTTTP ngày càng phát triển, đảm bảo cho kết quả nhanh, không tốn kém chi phí và nguồn nhân lực, nhiều quốc gia đã có yêu cầu và thực hiện yêu cầu theo phương thức này (vấn đề này cũng được bàn thảo tại Hội nghị La Hay về tư pháp quốc tế), trong năm 2022, 2023 Bộ ta đã phối hợp với các bộ, ngành trả lời một số đại sứ quán các nước (Phip-lip-pin, Hàn</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành chối yếu cầu và nêu rõ lý do. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát Quốc, Xinh-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Ba-Lan) về việc thu thập chứng cứ qua cầu truyền hình. Quy định tại dự thảo luật tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện yêu cầu thu thập chứng cứ trực tuyến tại Việt Nam.
Chương IV TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ LIÊN QUAN TRONG HOẠT ĐỘNG TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ		
<p>Điều 28. Nội dung quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>3. Tổ chức thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>4. Thực hiện công tác thống kê và các chế độ báo cáo về tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>5. Đào tạo, bồi dưỡng về tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>6. Kiểm tra công tác tương trợ tư pháp về dân sự.</p> <p>7. Hợp tác quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p>ND 92.</p> <p>Điều 6. Nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Tư pháp trong hoạt động tương trợ tư pháp</p> <p>Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động tương trợ tư pháp có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:</p> <p>1. Chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tương trợ tư pháp; ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tương trợ tư pháp; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên tịch hướng dẫn hoạt động tương trợ tư pháp.</p> <p>2. Phối hợp với cơ quan đề xuất ký kết điều ước quốc tế về</p>	<p>Luật TTTP không có quy định quản lý nhà nước về TTTP mà giao Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ này. Điều 6 Nghị định 92, quy định các nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp khi giúp Chính phủ quản lý nhà nước về TTTP.</p> <p>Bên cạnh đó, tham khảo các Luật mới được ban hành gần đây đều có quy định rõ về các nội dung quản lý nhà nước làm cơ sở cho việc thực hiện nhiệm vụ này một cách rõ ràng.</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
	<p>tương trợ tư pháp xây dựng kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm về ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp theo quy định tại các Điều 63, 64, 65 và 66 của Luật Tương trợ tư pháp; chủ trì đàm phán các hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự; phối hợp với Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan hữu quan đàm phán các hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù theo quy định của pháp luật; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; chủ trì hoặc phối hợp với Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan hữu quan lập kế hoạch triển khai thực hiện các điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trình Chính phủ quyết định; tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai các điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự; phối hợp với các cơ quan hữu quan tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai các điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù.</p> <p>3. Chủ trì, phối hợp với Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao tổ chức các lớp bồi dưỡng pháp luật trong nước, điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp, hướng dẫn nghiệp vụ hoạt động tương trợ tư pháp cho các cán bộ thực hiện hoạt động tương trợ tư pháp.</p> <p>4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng cơ sở dữ liệu pháp luật về tương trợ tư pháp.</p> <p>5. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao và Toà án nhân dân</p>	

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>Điều 29. Trách nhiệm của Chính phủ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thống nhất quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự. 2. Chỉ đạo các cơ quan của Chính phủ trong tương trợ tư pháp về dân sự; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong tương trợ tư pháp về dân sự. 	<p>tối cao tổ chức đoàn liên ngành kiểm tra việc thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự tại các Tòa án nhân dân và Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Tòa án nhân dân tối cao kiểm tra việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù nhằm phát hiện kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện các quy định của pháp luật liên quan.</p> <p>6. Chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao tổ chức các cuộc họp định kỳ để trao đổi thông tin, thảo luận, quyết định các biện pháp phối hợp giải quyết khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện tương trợ tư pháp.</p> <p>7. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan hữu quan tổng kết, báo cáo Chính phủ về hoạt động tương trợ tư pháp hàng năm theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp.</p>	
<p>Điều 29. Trách nhiệm của Chính phủ</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thống nhất quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự. 2. Chỉ đạo các cơ quan của Chính phủ trong tương trợ tư pháp về dân sự; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong tương trợ tư pháp về dân sự. 	<p>Luật TTTP</p> <p>Điều 61. Trách nhiệm của Chính phủ trong hoạt động tương trợ tư pháp</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động tương trợ tư pháp. 2. Chỉ đạo các cơ quan của Chính phủ trong hoạt động tương trợ tư pháp; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong hoạt động tương trợ tư pháp. 3. Hàng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động tương trợ tư pháp. 	<p>Kế thừa quy định tại Điều 61 của Luật TTTP, chỉnh sửa bỏ khoản 3: “3. Hàng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động tương trợ tư pháp”.</p>

Dự thảo Luật bầu cử tiếp thu ý kiến Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>Điều 30. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp</p> <ol style="list-style-type: none"> Thực hiện nhiệm vụ Cơ quan Trung ương của Việt Nam trong tương trợ tư pháp về dân sự, giúp Chính phủ quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự. Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tương trợ tư pháp về dân sự. Chủ trì đề xuất việc ký kết và thực hiện điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự; hợp tác quốc tế trong tương trợ tư pháp về dân sự. Chủ trì hướng dẫn, tập huấn; kiểm tra các cơ quan có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan. Đầu mối tiếp nhận, chuyển giao, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự. Cập nhật, trao đổi thông tin về pháp luật và thực tiễn tương trợ tư pháp về dân sự với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. Quản lý hoạt động đóng góp giấy tờ của nước ngoài do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định thực hiện. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự. 	<p>Luật TTTP</p> <p>Điều 62. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp</p> <ol style="list-style-type: none"> Giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động tương trợ tư pháp. Tiếp nhận, chuyển giao, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các ủy thác tư pháp về dân sự. Trao đổi thông tin về pháp luật và thực tiễn tương trợ tư pháp với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp. Hàng năm báo cáo Chính phủ về hoạt động tương trợ tư pháp. <p>Nghị định 92/2022, ngày 29/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp.</p> <p>Điểm 4 khoản 24 Điều 2: Giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động tương trợ tư pháp và thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động tương trợ tư pháp theo quy định của pháp luật về tương trợ tư pháp.</p> <p>TTLT 12</p> <p>Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp</p> <ol style="list-style-type: none"> Kiểm tra, đôn đốc, thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài và ủy thác tư pháp của Việt Nam trong trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự. 	<p>Kế thừa quy định tại Điều 62 Luật TTTP và Luật hóa quy định tại TTLT 12</p> <p>Khoản 1 và khoản 2 được xây dựng mới trên cơ sở tổng kết thực tiễn</p> <p>Khoản 3 và khoản 4 được luật hóa từ quy định của khoản 3 và 4 TTLT 12</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>và các cơ quan có liên quan trao đổi thông tin, xem xét, quyết định các biện pháp phối hợp giải quyết khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và quyết định áp dụng pháp luật nước ngoài.</p> <p>10. Tổng kết, báo cáo Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền về hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự khi có yêu cầu.</p>	<p>2. Cập nhật điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự có hiệu lực mà Việt Nam là thành viên trên trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.</p> <p>3. Cập nhật quy định về yêu cầu ngôn ngữ đối với hồ sơ ủy thác tư pháp, phí, chi phí và các quy định khác có liên quan của nước ngoài đã ký kết điều ước quốc tế với Việt Nam về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và của các nước chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự với Việt Nam trên cơ sở thông tin do Bộ Ngoại giao cung cấp. Các thông tin này được đăng trên trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.</p> <p>4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao trong việc xác định, cập nhật tình hình thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài cho Việt Nam để làm căn cứ cho cơ quan có thẩm quyền quyết định từ chối áp dụng nguyên tắc có đi có lại. Các thông tin này được đăng trên trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.</p> <p>5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật TTTP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.</p>	
<p>Điều 31. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao</p> <p>1. Phối hợp với Bộ Tư pháp kiểm tra, đôn đốc các tòa án có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Phối hợp với Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao hướng dẫn các Tòa án có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và rà soát, tổng kết tình hình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p>Luật TTTP</p> <p>Điều 63. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao</p> <p>1. Hướng dẫn Tòa án nhân dân các cấp thực hiện tương trợ tư pháp.</p> <p>2. Xem xét, quyết định các vụ việc về dân độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù theo thẩm quyền.</p> <p>3. Định kỳ sáu tháng và hằng năm thông báo với Bộ Tư pháp tình hình thực hiện tương trợ tư pháp thuộc thẩm quyền.</p>	<p>Luật hóa quy định tại khoản 1 TTLL</p> <p>12</p> <p>Bổ sung thêm trách nhiệm của TANDTC trong việc Phối hợp với Bộ Tư pháp kiểm tra, đôn đốc các tòa án có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.</p>

Kế thừa Luật TTTP có chỉnh sửa:	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>3. Thông báo với Bộ Tư pháp tình hình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự thuộc thẩm quyền khi có yêu cầu.</p>	<p>TTLT 12</p> <p>Điều 24. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao</p> <p>1. Phối hợp, kiểm tra, đôn đốc các Tòa án có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp theo quy định của Thông tư hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan.</p> <p>2. Phối hợp với Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao hướng dẫn các Tòa án có thẩm quyền thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự và rà soát, tổng kết tình hình thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự.</p> <p>3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật TTTP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.</p>	
<p>Điều 32. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao</p> <p>1. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong kiểm tra, đôn đốc, cập nhật, thông báo kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài và yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam trong trường hợp yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được chuyển qua kênh ngoại giao.</p> <p>2. Cung cấp thông tin về ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp về dân sự, chi phí và các quy định khác có liên quan của nước ngoài trong trường hợp Việt Nam và nước đó chưa ký kết điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về dân sự theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>3. Chỉ đạo, đôn đốc việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.</p> <p>4. Phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn các cơ quan có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và tá</p>	<p>Luật TTTP</p> <p>Điều 66. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao</p> <p>1. Chủ trì phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xem xét, quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ tương trợ tư pháp với nước hữu quan.</p> <p>2. Đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp.</p> <p>3. Định kỳ sáu tháng và hằng năm thông báo với Bộ Tư pháp tình hình áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ tương trợ tư pháp với nước hữu quan.</p> <p>Ngũ. định số 81/2022/ND-CP ngày 14/10/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao.</p> <p>Điểm khoản 15 Điều 2: Thực hiện công tác hợp pháp hóa lãnh sự, chứng nhận lãnh sự, ủy thác tư pháp, bộ tịch, quốc tịch, con nuôi, xuất, nhập cảnh của công dân Việt</p>	<p>Kế thừa Luật TTTP có chỉnh sửa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bổ quy định về việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại để tạo linh hoạt và mở rộng tới đa việc thực hiện TTTP về dân sự - Bổ sung chức năng của Bộ Ngoại giao về kiểm tra, đôn đốc và phối hợp với các cơ quan có liên quan trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có hiệu lực	Kết quả rà soát
<p>soát, tổng kết tình hình thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p>Nam và người nước ngoài thuộc đối tượng do Bộ Ngoại giao quản lý theo quy định của pháp luật</p> <p>TTLT 12</p> <p>Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Kiểm tra, đôn đốc, thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài và ủy thác tư pháp của Việt Nam trong trường hợp hồ sơ ủy thác tư pháp được chuyển qua đường ngoại giao hoặc qua kênh ngoại giao, lãnh sự trực tiếp theo Công ước Tổng đạt. 2. Cấp nhật quy định về yêu cầu ngôn ngữ đối với hồ sơ ủy thác tư pháp, phí, chi phí và các quy định khác có liên quan của nước ngoài nơi ủy thác tư pháp của Việt Nam được gửi đến trong trường hợp Việt Nam và nước đó chưa ký kết điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự. Các thông tin này được đăng trên trang thông tin điện tử của Bộ Ngoại giao đồng thời được gửi cho Bộ Tư pháp để cập nhật chung. 3. Cung cấp thông tin về chi phí thực hiện ủy thác tư pháp ở nước ngoài theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam; hỗ trợ chuyển tiền thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự cho cơ quan, tổ chức ở nước ngoài trong những trường hợp đặc biệt. 4. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc xác định, cập nhật tình hình thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài cho Việt Nam. 5. Thông báo tình hình thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam và ủy thác tư pháp của nước ngoài thuộc thẩm quyền, tình hình thực hiện ủy thác tổng đạt văn bản tố tụng đối với công dân Việt Nam ở nước ngoài cho Bộ Tư pháp theo 	

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
	<p>định kỳ hàng năm hoặc khi Bộ Tư pháp có đề nghị.</p> <p>6. Công khai, cập nhật địa chỉ và đầu mối liên lạc về ủy thác tư pháp của cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài trên trang thông tin điện tử của Bộ Ngoại giao.</p> <p>7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật TTTP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.</p>	
<p>Điều 33. Trách nhiệm của cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài</p> <p>1. Tiếp nhận và chuyển giao các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và của nước ngoài qua kênh ngoại giao.</p> <p>2. Hỗ trợ trao đổi thông tin tình hình thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và nước ngoài.</p>	<p>Luật TTTP</p> <p>Điều 67. Trách nhiệm của cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài</p> <p>1. Thực hiện các ủy thác tư pháp có liên quan đến công dân Việt Nam ở nước ngoài theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trong nước theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và không trái với pháp luật của nước sở tại.</p> <p>2. Tiếp nhận các yêu cầu ủy thác tư pháp của nước ngoài và chuyển về cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước.</p> <p>3. Chuyển hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho Bộ Ngoại giao của nước sở tại để chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước này xem xét, thực hiện.</p>	<p>Kế thừa quy định hiện hành của Luật TTTP</p> <p>Phù hợp với quy định về chức năng lãnh sự được quy định tại Luật Cơ quan đại diện ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.</p>
	<p>Luật cơ quan đại diện ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài</p> <p>Điều 8</p> <p>13. Thực hiện việc ủy thác tư pháp giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quốc gia tiếp nhận; chuyển giao, tổng đạt hồ sơ, giấy tờ, tài liệu của tòa án hoặc cơ quan tiến hành tố tụng khác có thẩm quyền của Việt Nam cho công dân, pháp nhân Việt Nam ở quốc gia tiếp nhận</p>	

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản-QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>Điều 34. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam</p> <p>Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự và các hoạt động quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p>phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc gia tiếp nhận hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quốc gia tiếp nhận là thành viên nếu việc thực hiện nhiệm vụ này không ảnh hưởng đến quyền ưu đãi, miễn trừ của cơ quan đại diện và thành viên cơ quan đại diện theo quy định của pháp luật và thông lệ quốc tế.</p>	
<p>Điều 34. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam</p> <p>Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong thực hiện các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự và các hoạt động quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự.</p>	<p>1. Văn bản của Đảng: Không.</p> <p>2. Văn bản QPPL: Luật TTTTP</p> <p>Điều 68. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh</p> <p>1. Thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài theo quy định của Luật này.</p> <p>2. Xem xét, quyết định dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù hoặc từ chối dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù theo quy định của Luật này.</p> <p>3. Tiến hành các hoạt động tương trợ tư pháp khác theo thẩm quyền.</p> <p>4. Báo cáo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp cho Tòa án nhân dân tối cao.</p> <p>TTLT12</p> <p>Điều 25. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam trong hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Thực hiện ủy thác tư pháp theo đúng quy định của Thông tư liên tịch này và các quy định của pháp luật có liên quan.</p>	<p>Quy định mới</p> <p>Không quy định cụ thể về trách nhiệm của từng cơ quan mà quy định chung về trách nhiệm của các cơ quan có liên quan.</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>Điều 35. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được chỉ định</p> <p>1. Thực hiện tổng đạt giấy tờ của nước ngoài theo quy định của Luật này.</p> <p>2. Báo cáo tiến độ định kỳ hàng năm hoặc đột xuất về tình hình thực hiện tổng đạt giấy tờ theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.</p> <p>3. Thực hiện theo dõi, quản lý hồ sơ yêu cầu tổng đạt giấy tờ của nước ngoài.</p>	<p>2. Thông báo cho người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự về mức và phương thức nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và Thông tư liên tịch này.</p> <p>3. Cập nhật về tình hình thực hiện yêu cầu ủy thác tư pháp của nước ngoài cho Bộ Tư pháp hoặc Bộ Ngoại giao theo định kỳ hàng năm hoặc khi có yêu cầu.</p> <p>4. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật TTTP và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.</p> <p>1. Văn bản của Đảng: Nghị quyết 49, Mục III.2 nêu: “Nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp, chất lượng tranh tụng tại tất cả các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp; từng bước xã hội hóa một số hoạt động tư pháp.”</p> <p>2. Văn bản QPPL: Không</p>	<p>Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính phải có trách nhiệm theo hợp đồng và quy định của Luật này về nghĩa vụ thực hiện tổng đạt giấy tờ.</p>
<p>Điều 36. Kinh phí bảo đảm công tác tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>1. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động quản lý nhà nước về tương trợ tư pháp về dân sự theo Điều 28 của Luật này, dịch vụ bưu chính công ích để tổng đạt giấy tờ của nước ngoài và chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự trong trường hợp cơ quan nhà nước là người có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Điều 11 của Luật này.</p> <p>2. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp</p>	<p>1. Văn bản của Đảng: Không</p> <p>2. Văn bản QPPL: Nghị định 92 Điều 5. Bảo đảm kinh phí của nhà nước thực hiện tương trợ tư pháp</p> <p>1. Chi phí của Nhà nước trong thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự, hình sự, dân độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù do ngân sách nhà nước bảo đảm.</p> <p>2. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự, hình sự, dân độ và chuyển giao người đang chấp</p>	<p>Luật hóa các quy định tại Nghị định 92 về kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác TTTP.</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành về dân sự có trách nhiệm lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước, cho hoạt động tương trợ tư pháp về dân sự thuộc lĩnh vực quản lý của mình theo các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản liên quan.	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</p>	<p>hành hình phạt tù có trách nhiệm lập dự toán kinh phí ngân sách nhà nước cho hoạt động tương trợ tư pháp thuộc lĩnh vực quản lý của mình theo các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các văn bản liên quan.</p> <p>3. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động tương trợ tư pháp.</p> <p>TT 144/2012/BTC quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác TTTTP</p>	<p>Đây là quy định mới nhằm tạo cơ sở cho việc thực hiện TTTTP về dân sự theo phương tiện điện tử.</p> <p>Phù hợp với chủ trương của Đảng đã được chỉ ra tại NQ 18 về ứng dụng khoa học công nghệ.</p>
<p>Điều 37. Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự</p> <p>Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự được xây dựng hoàn thiện và vận hành trên toàn quốc chậm nhất ngày 01 tháng 01 năm 2031.</p>	<p>1. Văn bản của Đảng:</p> <p>Nghị quyết 18: Mục III.1 đặt ra nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục cải cách hành chính mạnh mẽ, ứng dụng sâu rộng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ thông tin</p> <p>2. Văn bản QPPL: Không</p>	<p>Chương VI</p> <p>ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</p> <p>1. Văn bản của Đảng: Không</p> <p>2. Văn bản QPPL:</p> <p>Các luật có liên quan có sử dụng thuật ngữ “ủy thác tư pháp”</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Thi hành án dân sự (Điều 35, Điều 181) - Bộ luật tố tụng dân sự 2015 (Điều 35, 151, 152, 153, 154, 169, 214, 317, 477) - Luật tố tụng hành chính năm 2015 (Điều 141, 246, 305, 352, 353, 354, 355, 370) - Nghị quyết 326 (Điều 5, Điều 43, 44)
<p>Điều 38. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan</p> <p>1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 ngày 25/11/2015 như sau:</p> <p>a) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại các Điều 317 và 477;</p> <p>b) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp ra nước ngoài” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại các Điều 151, 152, 153, 154 và 169;</p> <p>c) Sửa đổi điểm đ khoản 1 Điều 214 như sau:</p>	<p>Do Luật Tương trợ tư pháp được ban hành từ năm 2007, các luật được ban hành sau đều sử dụng thống nhất thuật ngữ “ủy thác tư pháp”. Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện TTTTP cho thấy có sự nhầm lẫn trong cách hiểu và áp dụng thuật ngữ “tương trợ tư pháp” với hoạt động ủy thác trong điều tra, trong thi hành án và giữa các cơ quan nhà nước của Việt Nam</p>	<p>Do Luật Tương trợ tư pháp được ban hành từ năm 2007, các luật được ban hành sau đều sử dụng thống nhất thuật ngữ “ủy thác tư pháp”. Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện TTTTP cho thấy có sự nhầm lẫn trong cách hiểu và áp dụng thuật ngữ “tương trợ tư pháp” với hoạt động ủy thác trong điều tra, trong thi hành án và giữa các cơ quan nhà nước của Việt Nam</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>“d) Căn cứ kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, tương trợ tư pháp về dân sự, ủy thác thu thập chứng cứ hoặc đại cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mới giải quyết được vụ án”;</p> <p>d) Sửa đổi điểm e khoản 3 Điều 317 như sau:</p> <p>“e) Phát sinh đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài, yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ ở nước ngoài mà cần phải thực hiện ủy thác tư pháp, tương trợ tư pháp về dân sự, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.”</p> <p>d) Sửa đổi khoản 3 Điều 35 như sau:</p> <p>“3. Những tranh chấp; yêu cầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.”</p> <p>2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tố tụng hành chính 93/2015/QH13 ngày 25/11/2015 như sau:</p> <p>a) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại điểm đ khoản 1 Điều 141, điểm e khoản 2 Điều 246, và Điều 305;</p> <p>b) Thay thế cụm từ “ủy thác tư pháp ra nước ngoài” bằng cụm từ “tương trợ tư pháp về dân sự” tại các Điều 353, 354, và 370;</p> <p>c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 303 như sau:</p> <p>“2. Các phương thức tổng đạt quy định tại điểm a và</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật phá sản (Điều 50, Điều 117) - Luật phí, lệ phí năm 2015 (Danh mục) - Luật Cơ quan đại diện 	<p>với nhau.</p>

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự.”</p> <p>d) Sửa đổi, bổ sung Điều 352 như sau:</p> <p>“Điều 352. Tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự, chi phí tương trợ tư pháp về dân sự</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự là số tiền mà Tòa án tạm tính để chi trả cho việc tương trợ tư pháp về dân sự khi tiến hành thu thập, cung cấp chứng cứ, tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu, triệu tập người làm chứng, người giám định và các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự có liên quan đến việc giải quyết vụ án hành chính. 2. Chi phí tương trợ tư pháp về dân sự là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho việc thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và của nước được yêu cầu.” <p>đ) Sửa đổi, bổ sung Điều 355 như sau:</p> <p>“Điều 355. Xử lý tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự không phải chịu chi phí tương trợ tư pháp về dân sự thì người phải chịu chi phí tương trợ tư pháp về dân sự theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự. 2. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí tương trợ tư pháp về dân sự phải chịu chi phí tương trợ tư pháp về dân sự, nếu số tiền tạm ứng đã nộp chưa đủ chi phí tương trợ tư pháp về dân sự thực tế thì họ phải nộp 		

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>thêm phần tiền còn thiếu; nếu số tiền tạm ứng đã nộp nhiều hơn chi phí tương trợ tư pháp về dân sự thực tế thì họ được trả lại phần tiền còn thừa theo quyết định của Tòa án.”</p> <p>e) Bổ sung Điều 370a Tương trợ tư pháp trong lĩnh vực tố tụng hành chính vào sau Điều 370 như sau:</p> <p>“Điều 370a Tương trợ tư pháp trong lĩnh vực tố tụng hành chính</p> <p>Các yêu cầu tương trợ tư pháp trong lĩnh vực tố tụng hành chính được thực hiện theo pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự.”</p> <p>3. Sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 8 Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài số 33/2009/QH12, ngày 18/6/2009 đã được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 19/2017/QH14 ngày 21/11/2017 như sau:</p> <p>“13. Thực hiện ủy thác tư pháp, tiếp nhận và chuyển giao yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự, tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”</p> <p>4. Sửa đổi tên của các loại phí và lệ phí trong Danh mục phí, lệ phí Ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 như sau:</p> <p>PHỤ LỤC SỐ 01</p> <p>DANH MỤC PHÍ, LỆ PHÍ (Ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13)</p>		

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành		Văn bản QPPL có liên quan		Kết quả rà soát																																								
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th colspan="4" style="text-align: center;">A. Danh mục phí</th> </tr> <tr> <th style="width: 10%;">STT</th> <th style="width: 40%;">TÊN PHÍ</th> <th style="width: 20%;">CƠ QUAN QUY ĐỊNH</th> <th style="width: 30%;"></th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>XII</td> <td>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự</td> <td>Bộ Tài chính</td> <td></td> </tr> <tr> <th colspan="4" style="text-align: center;">B. Danh mục lệ phí</th> </tr> <tr> <th style="width: 10%;">STT</th> <th style="width: 40%;">TÊN LỆ PHÍ</th> <th style="width: 20%;">CƠ QUAN QUY ĐỊNH</th> <th style="width: 30%;"></th> </tr> <tr> <td>I</td> <td>LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Lệ phí tòa án</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>6.7</td> <td>Lệ phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài</td> <td>Ủy ban thường vụ Quốc hội</td> <td></td> </tr> <tr> <td>6.10</td> <td>Lệ phí yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam</td> <td>Ủy ban thường vụ Quốc hội</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>					A. Danh mục phí				STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH		XII	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP			6	Phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự	Bộ Tài chính		B. Danh mục lệ phí				STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH		I	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN			6	Lệ phí tòa án			6.7	Lệ phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài	Ủy ban thường vụ Quốc hội		6.10	Lệ phí yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam	Ủy ban thường vụ Quốc hội	
A. Danh mục phí																																												
STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH																																										
XII	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP																																											
6	Phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự	Bộ Tài chính																																										
B. Danh mục lệ phí																																												
STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH																																										
I	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN																																											
6	Lệ phí tòa án																																											
6.7	Lệ phí thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của nước ngoài	Ủy ban thường vụ Quốc hội																																										
6.10	Lệ phí yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam	Ủy ban thường vụ Quốc hội																																										
<p>Điều 39. Thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự bằng phương tiện điện tử</p> <p>Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội, nhu cầu và khả năng thực hiện trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự của Việt Nam và của nước ngoài bằng phương tiện điện tử.</p>		<p>1. Văn bản của Đảng:</p> <p>Nghị quyết 18: Mục III.1 đặt ra nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục cải cách hành chính mạnh mẽ, ứng dụng sâu rộng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ thông tin</p> <p>2. Văn bản QPPL: Không</p>		<p>Đây là quy định mới nhằm tạo cơ sở cho việc thực hiện TTTP về dân sự theo phương tiện điện tử.</p> <p>Phù hợp với chủ trương của Đảng đã được chỉ ra tại NQ 18 về ứng dụng khoa học công nghệ.</p>																																								
<p>Điều 40. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.</p> <p>2. Luật Trưng trợ tư pháp số 08/2007/QH12 ngày 21/11/2007 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.</p>																																												

Dự thảo Luật sau khi tiếp thu ý kiến Bộ ngành	Văn bản QPPL có liên quan	Kết quả rà soát
<p>thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật này.</p>		
<p>Điều 41. Quy định chuyển tiếp</p> <p>1. Trước ngày Hệ thống thông tin tương trợ tư pháp về dân sự quy định tại Điều 37 của Luật này được hoàn thiện và vận hành trên toàn quốc, số lượng hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này là 03 bộ.</p> <p>2. Các yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự được lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng quy định của Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 ngày 21/11/2007.</p>		

